# HIỆP ĐỊNH
## TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VÀ PHÁP LÝ VỀ CÁC VẤN ĐỀ DÂN SỰ VÀ HÌNH SỰ GIỮA CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ UCRAINA

---

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ucraina (sau đây gọi là "các Bên ký kết"),

Với lòng mong muốn phát triển hơn nữa quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai Nhà nước;

Cho rằng việc phát triển sự hợp tác trong lĩnh vực tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự và hình sự có ý nghĩa quan trọng,

Đã thoả thuận những điều dưới đây:

## PHẦN THỨ NHẤT
## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1
### Bảo vệ pháp lý

1. Công dân của Bên ký kết này được hưởng trên lãnh thổ của Bên ký kết kia sự bảo vệ pháp lý đối với các quyền nhân thân và tài sản của mình như công dân của Bên ký kết kia.

   Quy định này cũng được áp dụng đối với các pháp nhân được thành lập phù hợp với pháp luật của một trong các Bên ký kết.

2. Công dân của Bên ký kết này có quyền liên hệ tự do và không bị cản trở với Toà án, Viện Kiểm sát, Cơ quan công chứng và các cơ quan khác của Bên ký kết kia có thẩm quyền về các vấn đề dân sự và hình sự (sau đây gọi là "Cơ quan tư pháp"); tại các cơ quan này họ có quyền bày tỏ ý kiến, khởi kiện và thực hiện những hành vi tố tụng khác theo cùng những điều kiện mà Bên ký kết kia dành cho công dân nước mình.

3. Trong Hiệp định này, khái niệm "các v... ...n sự" được hiểu là những vấn đề phát sinh từ các quan hệ ph... ...ật dân sự bao gồm cả thương mại, lao động và hôn nhân gia đình.

**Điều 2**
**Tương trợ tư pháp**

1. Cơ quan tư pháp của các Bên ký kết sẽ thực hiện tương trợ tư pháp lẫn nhau về các vấn đề dân sự và hình sự theo các quy định của Hiệp định này.

2. Cơ quan tư pháp của các Bên ký kết cũng sẽ thực hiện tương trợ tư pháp cho các cơ quan khác có thẩm quyền về các vấn đề được nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Các cơ quan khác có thẩm quyền giải quyết các vấn đề được nêu tại khoản 1 Điều này gửi yêu cầu tương trợ tư pháp qua các Cơ quan tư pháp.

**Điều 3**
**Phạm vi tương trợ tư pháp**

Tương trợ tư pháp bao gồm việc thực hiện các hành vi tố tụng theo quy định pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu, như lấy lời khai của các bên đương sự, của người thứ ba, người bị nghi thực hiện tội phạm, bị can và bị cáo, người bị hại, người làm chứng, người giám định, tiến hành giám định, xem xét về mặt tư pháp, chuyển giao vật chứng, tiến hành truy tố hình sự và dẫn độ tội phạm, công nhận và cho thi hành quyết định của Toà án về các vấn đề dân sự, phần quyết định về bồi thường thiệt hại dân sự trong bản án hình sự, tống đạt và chuyển giao giấy tờ, thông báo theo yêu cầu của Bên ký kết kia những thông tin về việc xét xử bị cáo và các hành vi khác theo quy định pháp luật của các Bên ký kết.

**Điều 4**
**Cách thức liên hệ**

Khi thực hiện tương trợ tư pháp Cơ quan tư pháp của các Bên ký kết liên hệ với nhau thông qua Cơ quan trung ương, nếu Hiệp định này không có quy định khác.

Cơ quan trung ương:

- Về phía Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Bộ Tư pháp tương trợ tư pháp trong các vấn đề dân sự và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao tương trợ tư pháp trong các vấn đề hình sự.

- Về phía Ucraina là Bộ Tư pháp tương trợ tư pháp trong các vấn đề dân sự và Tổng Viện kiểm sát tương trợ tư pháp trong các vấn đề hình sự.

**Điều 5**
**Ngôn ngữ**

1. Yêu cầu tương trợ tư pháp và các giấy tờ kèm theo được lập bằng ngôn ngữ của Bên ký kết yêu cầu và kèm theo bản dịch có chứng thực ra ngôn ngữ của Bên ký kết được yêu cầu hoặc ra tiếng Nga hoặc ra tiếng Anh.

2. Bản dịch do người phiên dịch chính thức hoặc công chứng viên hoặc người có thẩm quyền của Cơ quan tư pháp yêu cầu hoặc Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc Cơ quan lãnh sự của Bên ký kết yêu cầu chứng thực.

**Điều 6**
**Thể thức của giấy tờ**

Giấy tờ do Cơ quan tư pháp và các cơ quan khác gửi để yêu cầu tương trợ tư pháp cần phải được chứng thực và có chữ ký của người có thẩm quyền và được đóng dấu của cơ quan yêu cầu.

**Điều 7**
**Hình thức của yêu cầu tương trợ tư pháp**

Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp phải có các nội dung sau:

1. Tên cơ quan yêu cầu;

2. Tên cơ quan được yêu cầu;

3. Tên vụ việc uỷ thác;

4. Họ tên, quốc tịch, nghề nghiệp và nơi thường trú hoặc tạm trú của của các bên đương sự, của người thứ ba, người làm chứng, người bị nghi thực hiện tội phạm, bị can, bị cáo, người bị kết án hoặc người bị hại, còn đối với các vụ án hình sự cả nơi sinh và ngày sinh, và nếu có thể được, cả họ, tên cha mẹ của họ; đối với pháp nhân phải ghi tên, địa chỉ pháp lý và/hoặc nơi đặt trụ sở;

5. Nếu có đại diện của những người nêu tại khoản 4 Điều này phải ghi họ tên và địa chỉ của họ.

6. Nội dung uỷ thác cần mô tả vụ việc và hoàn cảnh cần được làm sáng tỏ, còn đối với các vụ án hình sự cần mô tả hoàn cảnh thực tế thực hiện tội phạm và nêu tội danh theo pháp luật hình sự của Bên ký kết yêu cầu.

**Điều 8**
**Cách thức thực hiện uỷ thác tư pháp**

1. Khi thực hiện uỷ thác tư pháp, Cơ quan tư pháp được yêu cầu áp dụng pháp luật của nước mình. Tuy nhiên, theo đề nghị của Cơ quan yêu cầu, Cơ quan được yêu cầu có thể áp dụng những quy định về tố tụng của Bên ký kết yêu cầu, nếu những quy định này không trái với pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu.

2. Nếu Cơ quan tư pháp được yêu cầu không có thẩm quyền thực hiện uỷ thác tư pháp, Cơ quan này sẽ chuyển uỷ thác cho Cơ quan tư pháp có thẩm quyền và thông báo cho cơ quan yêu cầu biết.

3. Khi nhận được uỷ thác tư pháp Cơ quan tư pháp thông báo cho Cơ quan tư pháp yêu cầu về thời gian và địa điểm thực hiện uỷ thác tư pháp.

4. Khi xác định thời hạn thực hiện uỷ thác tư pháp, cơ quan được yêu cầu tuân theo pháp luật của nước mình. Nếu trong thời hạn 45 ngày ủy thác không được thực hiện thì Cơ quan tư pháp được yêu cầu thông báo cho Cơ quan tư pháp yêu cầu biết về nguyên nhân kéo dài và thời hạn có thể thực hiện được uỷ thác đó.

5. Sau khi thực hiện uỷ thác tư pháp, Cơ quan tư pháp được yêu cầu chuyển giấy tờ thực hiện uỷ thác cho Cơ quan tư pháp yêu cầu; trong trường hợp việc uỷ thác không thể thực hiện được, Cơ quan tư pháp được yêu cầu gửi trả hồ sơ và thông báo cho Cơ quan tư pháp yêu cầu biết về những tình huống cản trở việc thực hiện uỷ thác tư pháp đó.

**Điều 9**
**Cách thức tống đạt giấy tờ**

1. Cơ quan tư pháp được yêu cầu, căn cứ vào những quy định hiện hành của nước mình, thực hiện việc tống đạt giấy tờ, nếu giấy tờ cần tống đạt được lập bằng ngôn ngữ của nước mình hoặc có kèm theo bản dịch được chứng thực ra ngôn ngữ của nước mình. Trong trường hợp giấy tờ không được lập bằng ngôn ngữ của Bên ký kết được yêu cầu hoặc

không có kèm theo bản dịch, thì chỉ được tống đạt nếu người cần được tống đạt đồng ý nhận.

2. Văn bản yêu cầu tống đạt cần ghi địa chỉ chính xác của người được tống đạt và tên giấy tờ cần tống đạt. Nếu địa chỉ ghi trong giấy yêu cầu tống đạt không đầy đủ hoặc không chính xác, Cơ quan tư pháp được yêu cầu căn cứ theo pháp luật nước mình sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết để xác định địa chỉ chính xác.

**Điều 10**
**Xác nhận việc tống đạt giấy tờ**

Việc tống đạt giấy tờ được xác nhận theo quy định hiện hành trên lãnh thổ Bên ký kết được yêu cầu. Trong giấy xác nhận việc tống đạt phải ghi rõ ngày và địa điểm tống đạt, cũng như người đã nhận giấy tờ.

**Điều 11**
**Triệu tập người bị hại, người làm chứng và người giám định ra nước ngoài**

1. Nếu trong quá trình xét xử tại lãnh thổ Bên ký kết này mà cần đến sự có mặt của người bị hại, người làm chứng, người giám định đang có mặt trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, thì cần phải gửi yêu cầu cho Cơ quan tư pháp hữu quan của Bên ký kết kia triệu tập họ.

2. Trong giấy triệu tập không được đưa ra chế tài áp dụng đối với người được triệu tập trong trường hợp họ không có mặt theo giấy triệu tập.

3. Người bị hại, người làm chứng, người giám định, không kể là công dân nước nào, khi đến trình diện trước cơ quan yêu cầu của Bên ký kết kia theo giấy triệu tập đều không thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử phạt hành chính, không bị bắt giữ hoặc bị buộc chấp hành hình phạt vì một tội đã phạm trước khi qua biên giới nước yêu cầu. Những người này cũng không thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử phạt hành chính, không thể bị bắt giữ hay bị buộc chấp hành hình phạt vì những lời khai làm chứng hoặc vì những kết luận với tư cách là người giám định.

4. Người bị hại, người làm chứng, người giám định không được hưởng sự bảo hộ này, nếu họ không rời khỏi lãnh thổ Bên ký kết yêu cầu trong thời hạn 15 ngày, kể từ khi được thông báo là sự có mặt của họ không cần thiết nữa. Không tính vào thời hạn này thời gian mà họ không thể

rời khỏi lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu vì những nguyên nhân không phụ thuộc vào họ.

5. Người bị hại, người làm chứng, người giám định có mặt trên lãnh thổ Bên ký kết kia theo giấy triệu tập, có quyền được Cơ quan tư pháp triệu tập họ hoàn lại các khoản chi phí về đi đường và lưu trú ở nước ngoài, cũng như được hoàn lại khoản tiền lương hoặc khoản thu nhập được xác định không được nhận trong những ngày nghỉ việc; người giám định còn được hưởng thêm khoản thù lao giám định. Trong giấy triệu tập phải ghi rõ các khoản tiền mà những người được triệu tập có quyền hưởng. Nếu người được triệu tập yêu cầu, Cơ quan tư pháp triệu tập có thể ứng trước tiền để thanh toán các khoản chi phí thích ứng.

## Điều 12
## Sự hợp lệ của giấy tờ

1. Các giấy tờ được lập hoặc chứng thực phù hợp với pháp luật của Bên ký kết này, được đóng dấu và có chữ ký của người có thẩm quyền đều có giá trị trên lãnh thổ Bên ký kết kia mà không cần phải hợp pháp hoá. Quy định này cũng áp dụng đối với các bản sao và bản dịch đã được chứng thực.

2. Các giấy tờ được coi là chính thức trên lãnh thổ Bên ký kết này cũng có giá trị chính thức trên lãnh thổ Bên ký kết kia.

## Điều 13
## Chi phí liên quan đến việc tương trợ tư pháp

1. Mỗi Bên ký kết chịu các chi phí về thực hiện uỷ thác tư pháp trên lãnh thổ nước mình.

2. Cơ quan tư pháp được yêu cầu thông báo cho Cơ quan tư pháp yêu cầu biết về tổng số chi phí. Nếu Cơ quan tư pháp yêu cầu thu được số chi phí này từ người có nghĩa vụ phải trả, thì số tiền thu được thuộc về Bên ký kết đã thu.

3. Trong quá trình thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp nếu phát sinh chi phí bất thường thì các Cơ quan trung ương sẽ tiến hành tư vấn với nhau để xác định sự cần thiết và điều kiện tiếp tục thực hiện yêu cầu đó.

**Điều 14**
**Cung cấp thông tin**

Theo yêu cầu, Cơ quan trung ương của các Bên ký kết sẽ cung cấp cho nhau thông tin về pháp luật đang có hoặc đã có hiệu lực thi hành trước đây của nước mình và về vấn đề áp dụng pháp luật của các Cơ quan tư pháp nước mình.

**Điều 15**
**Bảo vệ pháp lý không mất tiền**

Căn cứ theo quy định pháp luật của các Bên ký kết, công dân Bên ký kết này được hưởng sự trợ giúp pháp lý không mất tiền và được miễn án phí tại Toà án và lệ phí tại các cơ quan khác của Bên ký kết kia theo cùng những điều kiện và mức độ như công dân Bên ký kết kia.

**Điều 16**
**Gửi giấy tờ về hộ tịch và các giấy tờ khác**

1. Theo yêu cầu, Cơ quan đăng ký hộ tịch của Bên ký kết này gửi trực tiếp cho Cơ quan tư pháp của Bên ký kết kia trích lục các giấy tờ về hộ tịch.

2. Công dân của Bên ký kết này có thể gửi trực tiếp cho cơ quan đăng ký hộ tịch của Bên ký kết kia đơn yêu cầu chuyển giấy chứng nhận về hộ tịch. Người đề nghị sẽ nhận các giấy tờ này thông qua Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc Cơ quan lãnh sự của Bên ký kết có cơ quan cấp các giấy tờ đó.

3. Các giấy tờ chứng nhận về học vấn, thâm niên công tác và các giấy tờ khác liên quan đến quyền và lợi ích nhân thân và tài sản của công dân được chuyển giao theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Các giấy tờ nêu tại các khoản 1, 2 và 3 của Điều này được chuyển giao không phải dịch và miễn phí.

**Điều 17**
**Từ chối tương trợ tư pháp**

Nếu việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp có thể xâm phạm chủ quyền hoặc an ninh hoặc trái với các nguyên tắc hiến pháp của Bên ký kết được yêu cầu thì Bên ký kết này sẽ từ chối việc thực hiện tương trợ tư pháp đó.

# PHẦN THỨ HAI
# NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

## CHƯƠNG I
## TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VÀ CÁC QUAN HỆ PHÁP LÝ VỀ CÁC VẤN ĐỀ DÂN SỰ

### Điều 18
### Miễn án phí

Công dân của Bên ký kết này được miễn án phí trên lãnh thổ Bên ký kết kia theo cùng những điều kiện và mức độ như công dân Bên ký kết kia.

### Điều 19
### Gửi giấy tờ về tình trạng nhân thân, gia đình và tài sản

1. Giấy tờ về tình trạng nhân thân, gia đình và tài sản cần thiết để xin miễn án phí do cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết nơi người xin miễn án phí thường trú hoặc tạm trú cấp.

2. Nếu đương sự không có nơi thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ các Bên ký kết, thì chỉ cần giấy tờ do cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của Bên ký kết mà đương sự là công dân cấp hoặc chứng thực.

3. Toà án khi xét đơn xin miễn án phí có thể yêu cầu cơ quan đã cấp giấy chứng nhận cung cấp thêm thông tin cần thiết.

### Điều 20
### Thẩm quyền của Toà án

1. Nếu Hiệp định này không có quy định khác, thì Toà án của Bên ký kết nơi bị đơn là cá nhân thường trú, hoặc bị đơn là pháp nhân có trụ sở, có thẩm quyền giải quyết các vụ kiện dân sự.

2. Trong các trường hợp khác, Toà án của các Bên ký kết cũng có thẩm quyền giải quyết vụ việc, nếu các bên đương sự có thoả thuận bằng văn bản. Trong trường hợp có văn bản thoả thuận của các bên đương sự, Toà án sẽ đình chỉ giải quyết vụ kiện theo yêu cầu của bị đơn, nếu bị đơn yêu cầu trước khi mở phiên toà. Thẩm quyền xét xử riêng biệt của Toà án không thể thay đổi theo sự thoả thuận của các bên đương sự.

3. Trong trường hợp Toà án của cả hai Bên ký kết đều thụ lý cùng một vụ kiện giữa cùng các bên đương sự, về cùng đối tượng và dựa trên cùng những căn cứ, mà Toà án cả hai Bên ký kết đều có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Hiệp định này, thì Toà án thụ lý sau sẽ đình chỉ việc giải quyết vụ kiện.

**Điều 21**
**Năng lực pháp luật và năng lực hành vi**

1. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của cá nhân được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người đó là công dân.

2. Năng lực pháp luật của pháp nhân được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi pháp nhân được thành lập.

**Điều 22**
**Tuyên bố người bị hạn chế năng lực hành vi hoặc mất năng lực hành vi**

1. Việc tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi hoặc mất năng lực hành vi thuộc thẩm quyền của Toà án của Bên ký kết mà người đó là công dân và pháp luật áp dụng là pháp luật của Bên ký kết đó, trừ những trường hợp được quy định trong các khoản 2 và 3 của Điều này.

2. Nếu xác định có căn cứ để tuyên bố hạn chế năng lực hành vi hoặc mất năng lực hành vi đối với một người là công dân của Bên ký kết kia nhưng lại thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ Bên ký kết này, thì Toà án Bên ký kết này thông báo cho Toà án có thẩm quyền của Bên ký kết kia biết. Khi được thông báo như vậy, nếu Toà án của Bên ký kết kia trong thời gian 3 tháng không tiến hành các hành vi tố tụng hoặc không đưa ra ý kiến của mình, thì Cơ quan tư pháp nơi người đó thường trú hoặc tạm trú có thể tiến hành thủ tục tuyên bố người đó bị hạn chế năng lực hành vi hoặc mất năng lực hành vi theo quy định pháp luật của nước mình, nếu những căn cứ để tuyên bố như vậy cũng được quy định trong pháp luật của Bên ký kết mà người đó là công dân. Quyết định tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi hoặc mất năng lực hành vi được chuyển cho Toà án tương ứng của Bên ký kết kia.

3. Trong trường hợp khẩn cấp, Toà án của Bên ký kết nơi thường trú hoặc tạm trú của một người là công dân của Bên ký kết kia cần bị hạn chế năng lực hành vi hoặc tuyên bố mất năng lực hành vi có thể chủ động tiến hành các biện pháp cần thiết để bảo vệ người đó hoặc tài sản của người đó. Quyết định áp dụng các biện pháp này được chuyển cho Toà án tương ứng của Bên ký kết mà người đó là công dân.

4. Quy định tại các khoản 1, 2 và 3 của Điều này cũng được áp dụng để huỷ bỏ quyết định hạn chế năng lực hành vi hoặc để khôi phục năng lực hành vi của công dân.

**Điều 23**
**Tuyên bố một người mất tích, chết hoặc xác nhận sự kiện chết**

1. Việc tuyên bố một người mất tích, chết và xác nhận sự kiện chết thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan tư pháp của Bên ký kết mà theo những tin tức cuối cùng người đó là công dân khi còn sống, trừ những trường hợp quy định tại các khoản 2 và 3 của Điều này.

2. Toà án của Bên ký kết này có thể tuyên bố một người là công dân Bên ký kết kia mất tích, chết hoặc xác nhận sự kiện người đó chết trong các trường hợp sau đây:

   1) theo yêu cầu của người muốn thực hiện quyền thừa kế hoặc quyền phát sinh từ quan hệ tài sản giữa vợ chồng đối với bất động sản của người mất tích hoặc chết, nếu bất động sản đó nằm trên lãnh thổ của Bên ký kết có Toà án cần phải ra quyết định;

   2) theo yêu cầu của chồng (hoặc vợ) của người chết hoặc mất tích mà vào thời điểm nộp đơn yêu cầu cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết có Toà án cần phải ra quyết định về việc đó.

3. Pháp luật áp dụng trong việc tuyên bố mất tích, chết và xác nhận sự kiện chết là pháp luật của Bên ký kết nơi vụ việc được xem xét.

4. Quyết định được ra theo khoản 2 Điều này chỉ có hiệu lực pháp luật trên lãnh thổ Bên ký kết có Toà án đã ra quyết định.

**Điều 24**
**Kết hôn**

1. Về điều kiện kết hôn, mỗi bên đương sự phải tuân theo pháp luật của Bên ký kết mà người đó là công dân. Ngoài ra, về những trường hợp cấm kết hôn, việc kết hôn còn phải tuân theo pháp luật của Bên ký kết nơi tiến hành kết hôn.

2. Hình thức kết hôn được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi tiến hành kết hôn.

**Điều 25**
**Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ chồng**

1. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ chồng được xác định theo pháp luật Bên ký kết nơi họ cùng thường trú.

2. Nếu người chồng thường trú ở lãnh thổ Bên ký kết này, còn người vợ thường trú ở lãnh thổ Bên ký kết kia và cả hai vợ chồng đều có cùng quốc tịch, thì quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản của họ được xác định theo pháp luật Bên ký kết mà họ là công dân.

3. Nếu người chồng là công dân Bên ký kết này, còn người vợ là công dân Bên ký kết kia và người chồng thường trú ở lãnh thổ Bên ký kết này, còn người vợ thường trú ở lãnh thổ Bên ký kết kia, thì quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản của họ được xác định theo pháp luật Bên ký kết nơi họ cùng thường trú cuối cùng.

4. Trong trường hợp nêu tại khoản 3 Điều này, nếu vợ chồng không có nơi thường trú chung trên lãnh thổ các Bên ký kết, thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết nơi có Toà án giải quyết vụ việc.

5. Các vấn đề về quan hệ pháp luật nhân thân và tài sản giữa vợ chồng thuộc thẩm quyền của Cơ quan tư pháp của Bên ký kết có pháp luật được áp dụng theo các khoản 1, 2, 3 và 4 của Điều này.

**Điều 26**
**Ly hôn và tuyên bố hôn nhân vô hiệu**

1. Việc ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan tư pháp và tuân theo pháp luật của Bên ký kết mà vợ chồng đều là công dân vào thời điểm đưa đơn ly hôn. Nếu hai vợ chồng lại cùng có nơi thường trú trên lãnh thổ Bên ký kết kia, thì Cơ quan tư pháp của Bên ký kết đó cũng có thẩm quyền giải quyết vụ ly hôn.

2. Nếu vào thời điểm đưa đơn ly hôn, người chồng là công dân Bên ký kết này, còn người vợ là công dân Bên ký kết kia và người chồng thường trú trên lãnh thổ Bên ký kết này, còn người vợ thường trú trên lãnh thổ Bên ký kết kia, thì Cơ quan tư pháp của cả hai Bên ký kết đều có thẩm quyền giải quyết vụ ly hôn. Trong trường hợp đó, cơ quan giải quyết sẽ áp dụng pháp luật của nước mình.

3. Việc tuyên bố hôn nhân vô hiệu tuân theo pháp luật của Bên ký kết đã được áp dụng khi kết hôn theo quy định tại Điều 25 Hiệp định này.

Thẩm quyền của Toà án về các vụ việc này được xác định theo quy định tại các khoản 1 và 2 của Điều này.

**Điều 27**
**Quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con**

1. Quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi họ cùng thường trú.

2. Nếu cha hoặc mẹ thường trú trên lãnh thổ Bên ký kết này, còn người con lại thường trú trên lãnh thổ Bên ký kết kia, thì quan hệ pháp lý giữa họ được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người con là công dân.

3. Thẩm quyền giải quyết các vấn đề nêu tại các khoản 1 và 2 của Điều này thuộc về cơ quan của Bên ký kết có pháp luật cần được áp dụng để giải quyết.

4. Nếu nguyên đơn và bị đơn cùng thường trú trên lãnh thổ của một Bên ký kết, thì Toà án của Bên ký kết này cũng có thẩm quyền giải quyết trên cơ sở tuân thủ quy định tại các khoản 1 và 2 của Điều này.

**Điều 28**
**Truy nhận cha cho con và tranh chấp trong việc truy nhận cha cho con**

1. Việc truy nhận cha cho con, tranh chấp trong việc truy nhận cha cho con được giải quyết theo pháp luật của Bên ký kết mà người con là công dân khi sinh ra.

2. Thẩm quyền giải quyết các vấn đề quy định trong khoản 1 Điều này thuộc về Cơ quan tư pháp của Bên ký kết có pháp luật cần được áp dụng.

**Điều 29**
**Nuôi con nuôi**

1. Việc nhận nuôi trẻ em là công dân của Bên ký kết này nhưng lại thường trú trên lãnh thổ Bên ký kết kia được tiến hành theo pháp luật của Bên ký kết mà trẻ em là công dân.

2. Nếu pháp luật của Bên ký kết mà người con nuôi là công dân đòi hỏi, thì việc nhận nuôi con nuôi cần phải được sự đồng ý của người con nuôi, của người đại diện hợp pháp của người con nuôi, sự cho phép của

cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, cũng như phải tuân thủ các quy định về việc hạn chế nhận nuôi con nuôi do người con nuôi thay đổi nơi thường trú từ Bên ký kết này sang Bên ký kết kia.

3. Nếu hai vợ chồng nhận nuôi con nuôi mà người chồng là công dân Bên ký kết này, còn người vợ là công dân Bên ký kết kia, thì việc nhận nuôi con nuôi của họ phải tuân theo quy định pháp luật của cả hai Bên ký kết. Tuy nhiên, nếu hai vợ chồng cùng thường trú trên lãnh thổ của một Bên ký kết, thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết đó.

4. Quy định tại các khoản 1, 2 và 3 của Điều này cũng áp dụng đối với việc huỷ bỏ việc nuôi con nuôi và tuyên bố việc nuôi con nuôi vô hiệu.

5. Việc nhận nuôi con nuôi, huỷ bỏ và tuyên bố việc nuôi con nuôi vô hiệu thuộc thẩm quyền của Cơ quan tư pháp có thẩm quyền của Bên ký kết mà con nuôi là công dân. Nếu con nuôi là công dân của Bên ký kết này, nhưng lại thường trú trên lãnh thổ Bên ký kết kia, và người nuôi cũng thường trú trên lãnh thổ Bên ký kết kia, thì Cơ quan tư pháp có thẩm quyền của Bên ký kết đó cũng có quyền giải quyết.

**Điều 30**
**Giám hộ và trợ tá**

1. Vấn đề giám hộ và trợ tá đối với công dân của các Bên ký kết thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan tư pháp của Bên ký kết mà người cần được giám hộ hoặc trợ tá là công dân, trừ khi Hiệp định này quy định khác. Pháp luật áp dụng là pháp luật của Bên ký kết đó.

2. Quan hệ pháp lý giữa người giám hộ hoặc trợ tá và người được giám hộ hoặc được trợ tá được xác định theo pháp luật của Bên ký kết có cơ quan về giám hộ và trợ tá đã chỉ định người giám hộ hoặc trợ tá.

3. Nếu thấy cần phải tiến hành những biện pháp về giám hộ và trợ tá để bảo vệ quyền lợi của người được giám hộ hoặc trợ tá có nơi thường trú hoặc tạm trú hoặc có tài sản trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, thì cơ quan về giám hộ và đỡ đầu của Bên ký kết này thông báo ngay cho cơ quan về giám hộ và đỡ đầu có thẩm quyền của Bên ký kết kia mà người đó là công dân.

4. Trong trường hợp khẩn cấp, cơ quan về giám hộ và trợ tá của Bên ký kết kia có thể tự quyết định những biện pháp cần thiết, với điều kiện là phải thông báo ngay cho cơ quan về giám hộ và đỡ đầu của bên ký kết mà người được giám hộ hoặc trợ tá là công dân về những biện pháp đã

tiến hành. Những biện pháp đó có hiệu lực trong thời gian mà cơ quan được thông báo chưa ra quyết định khác.

5. Cơ quan có thẩm quyền về giám hộ và trợ tá có thể chuyển giao việc giám hộ và trợ tá cho cơ quan hữu quan của Bên ký kết kia, nếu người được giám hộ hoặc được trợ tá có nơi thường trú hoặc tạm trú, hoặc có tài sản trên lãnh thổ của Bên ký kết đó. Việc chuyển giao chỉ có hiệu lực khi cơ quan được yêu cầu chấp thuận đặt giám hộ hoặc trợ tá và thông báo cho cơ quan yêu cầu biết về việc đó.

6. Cơ quan nhận việc giám hộ hoặc trợ tá theo quy định tại khoản 5 Điều này thực hiện việc giám hộ và trợ tá theo pháp luật nước mình. Tuy nhiên, cơ quan này không có quyền quyết định những vấn đề liên quan đến quy chế nhân thân của người được giám hộ hoặc được trợ tá.

**Điều 31**
**Quyền sở hữu**

1. Quyền sở hữu đối với bất động sản được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi có bất động sản.

2. Quyền sở hữu đối những với phương tiện giao thông cần phải đăng ký được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi có cơ quan đã đăng ký phương tiện giao thông.

3. Việc phát sinh và chấm dứt quyền sở hữu hoặc quyền tài sản khác được xác định theo pháp luật Bên ký kết nơi có tài sản vào thời điểm có hành vi hoặc sự kiện khác làm căn cứ phát sinh hoặc chấm dứt quyền đó. Việc phát sinh và chấm dứt quyền sở hữu hoặc quyền tài sản khác đối với tài sản là đối tượng của hợp đồng được xác định theo pháp luật nơi giao kết hợp đồng, nếu các Bên không có thoả thuận khác.

**Điều 32**
**Hình thức hợp đồng**

1. Hình thức hợp đồng được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi giao kết hợp đồng đó, trừ những trường hợp quy định trong khoản 2 của Điều này.

2. Hình thức hợp đồng về bất động sản và quyền đối với bất động sản đó do pháp luật của Bên ký kết nơi có bất động sản điều chỉnh.

**Điều 33**
**Bồi thường thiệt hại**

1. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại, trừ nghĩa vụ bồi thường thiệt hại phát sinh từ hợp đồng và các hành vi hợp pháp khác, được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi xảy ra hành vi hoặc sự kiện khác làm căn cứ để đòi bồi thường thiệt hại.

2. Nếu người gây hại và người bị hại đều là công dân của một Bên ký kết, thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết có Toà án nhận đơn kiện.

3. Toà án có thẩm quyền giải quyết các vụ việc nêu tại các khoản 1 và 2 của Điều này là Toà án của Bên ký kết nơi xảy ra hành vi hoặc sự kiện khác làm căn cứ để đòi bồi thường thiệt hại. Người bị hại cũng có thể gửi đơn kiện đến Toà án của Bên ký kết nơi bị đơn thường trú.

**Điều 34**
**Quyền thừa kế**

1. Quan hệ pháp lý về thừa kế động sản được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người để lại động sản là công dân vào thời điểm chết.

2. Quan hệ pháp lý về thừa kế bất động sản được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi có bất động sản.

**Điều 35**
**Chuyển giao di sản cho Nhà nước**

Nếu theo pháp luật của Bên ký kết quy định tại Điều 34 của Hiệp định này mà di sản do Nhà nước thừa kế theo pháp luật, thì động sản sẽ thuộc về Bên ký kết mà người để lại di sản là công dân vào thời điểm chết, còn bất động sản sẽ thuộc về Bên ký kết nơi có bất động sản đó.

**Điều 36**
**Di chúc**

1. Năng lực lập hoặc huỷ bỏ di chúc cũng như hậu quả pháp lý của những khiếm khuyết về thể hiện ý chí của một người, việc tuyên bố người đã lập hoặc huỷ bỏ di chúc mất năng lực hành vi được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người để lại thừa kế là công dân.

2. Hình thức di chúc do pháp luật của Bên ký kết mà người lập di chúc là công dân vào thời điểm lập di chúc quy định. Tuy nhiên, việc tuân theo pháp luật của Bên ký kết nơi lập di chúc cũng được coi là hợp thức.

Quy định này cũng được áp dụng đối với việc huỷ bỏ hoặc thay đổi di chúc.

**Điều 37**
**Thẩm quyền giải quyết các vấn đề về thừa kế**

1. Các vấn đề về thừa kế động sản, trừ trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều này, thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan tư pháp của Bên ký kết mà người để lại di sản là công dân vào thời điểm chết.

2. Nếu tất cả di sản là động sản của công dân của Bên ký kết này ở trên lãnh thổ của Bên ký kết kia thì, theo đề nghị của một người thừa kế hoặc của người khước từ thừa kế và được sự đồng ý của tất cả những người thừa kế đã biết khác, Cơ quan tư pháp của Bên ký kết đó sẽ tiến hành thủ tục giải quyết việc thừa kế.

3. Đối với việc thừa kế bất động sản, cơ quan có thẩm quyền giải quyết là Cơ quan tư pháp của Bên ký kết nơi có bất động sản đó.

4. Các quy định tại Điều này cũng được áp dụng để giải quyết tranh chấp về thừa kế.

**Điều 38**
**Các biện pháp quản lý di sản**

1. Cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết này tiến hành các biện pháp cần thiết theo pháp luật của nước mình để quản lý di sản của công dân Bên ký kết kia sau khi chết để lại trên lãnh thổ nước mình.

2. Cơ quan có trách nhiệm tiến hành các biện pháp quản lý di sản của công dân Bên ký kết kia để lại sau khi chết phải thông báo ngay cho cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của Bên ký kết kia biết về việc người đó chết và về những người tuyên bố có quyền thừa kế, về những thông tin liên quan đến những người có quyền thừa kế, và về nơi cư trú của họ, về sự tồn tại của di chúc, về số lượng và giá trị của di sản, cũng như về các biện pháp được áp dụng để quản lý di sản.

3. Di sản là động sản và tài liệu của người chết được giao cho cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự theo đề nghị của họ.

4. Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của Bên ký kết này có quyền đại diện để bảo vệ lợi ích về thừa kế của công dân nước mình trước các cơ quan của Bên ký kết kia mà không cần sự uỷ quyền đặc biệt nào, nếu vì những lý do chính đáng những công dân này không có

khả năng kịp thời bảo vệ quyền và lợi ích của mình và chưa chỉ định được người đại diện toàn quyền.

5. Nếu công dân của Bên ký kết này bị chết trong thời gian hành trình trên lãnh thổ Bên ký kết kia mà người đó lại không có nơi thường trú ở Bên ký kết đó, thì đồ đạc mang theo của người đó được chuyển đến cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của Bên ký kết mà người chết là công dân.

**Điều 39**
**Chuyển giao di sản**

1. Nếu sau khi kết thúc việc giải quyết thừa kế, mà di sản là động sản hoặc tiền thu được do bán động sản hoặc bất động sản cần chuyển giao cho những người thừa kế thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, thì số động sản hoặc tiền trên được chuyển cho cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của Bên ký kết đó.

2. Cơ quan tư pháp có thẩm quyền giải quyết thừa kế giao quyền chuyển giao di sản cho cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự.

3. Di sản này có thể được giao cho những người thừa kế, nếu:

   1) Đã trả hoặc đảm bảo trả các khoản nợ của người để lại di sản, mà đã được thông báo trong thời hạn do pháp luật của Bên ký kết nơi có di sản quy định;

   2) Đã thanh toán hoặc đảm bảo thanh toán các chi phí liên quan đến việc giải quyết thừa kế;

   3) Cơ quan có thẩm quyền cho phép, trong trường hợp cần thiết, chuyển di sản ra nước ngoài.

4. Việc chuyển tiền phải tuân thủ pháp luật hiện hành trên lãnh thổ của các Bên ký kết.

**Điều 40**
**Pháp luật áp dụng và thẩm quyền của Toà án trong lĩnh vực lao động**

1. Quan hệ pháp lý phát sinh từ việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ lao động, cũng như các yêu cầu liên quan do pháp luật của Bên ký kết nơi cá nhân đang, đã hoặc cần phải thực hiện công việc điều chỉnh.

2. Toà án của Bên ký kết nơi cá nhân đang, đã hoặc cần phải thực hiện công việc có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh từ quan hệ pháp lý nói tại khoản 1 Điều này.

3. Các bên tham gia hợp đồng lao động có thể tự lựa chọn pháp luật của một trong các Bên ký kết để áp dụng đối với quan hệ lao động giữa họ với nhau bằng thoả thuận bằng văn bản, nếu pháp luật của Bên ký kết nơi tiến hành các quan hệ lao động không cấm. Trong trường hợp này, Toà án của Bên ký kết có pháp luật được chọn để điều chỉnh các quan hệ pháp lý nói trên có thẩm quyền giải quyết các vụ việc nảy sinh từ những quan hệ pháp lý đó.

## CHƯƠNG II
## CÔNG NHẬN VÀ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH

### Điều 41
### Công nhận và thi hành quyết định về dân sự

1. Bên ký kết này công nhận và cho thi hành lẫn nhau các quyết định về dân sự đã có hiệu lực pháp luật của Toàn án của Bên ký kết kia, cũng như phần quyết định về bồi thường thiệt hại dân sự trong bản án hình sự.

2. Các Bên ký kết cũng công nhận trên lãnh thổ nước mình, mà không cần qua thủ tục tố tụng đặc biệt nào, những quyết định của Cơ quan tư pháp về các vấn đề dân sự mà theo tính chất không cần phải thi hành.

### Điều 42
### Giải quyết đơn xin công nhận và thi hành quyết định

1. Việc xem xét giải quyết đơn xin công nhận và thi hành quyết định thuộc thẩm quyền của Toà án của Bên ký kết nơi quyết định cần được thi hành.

2. Đơn xin công nhận và thi hành quyết định phải gửi đến Toà án cấp sơ thẩm đã ra quyết định, và Toà án này sẽ chuyển đơn đến Toà án có thẩm quyền giải quyết.

3. Mẫu đơn do pháp luật của Bên ký kết nơi quyết định cần được thi hành quy định.

4. Kèm theo đơn xin công nhận và thi hành quyết định cần có:

1) Bản sao quyết định do Toà án chứng thực, giấy xác nhận chính thức về việc quyết định đã có hiệu lực pháp luật, nếu điều này không được thể hiện trong nội dung của quyết định, cũng như giấy chứng nhận về việc quyết định đã được thi hành, nếu trước đây quyết định đó đã được thi hành trên lãnh thổ của Bên ký kết;

2) Giấy xác nhận ít nhất một lần đã tống đạt kịp thời và hợp thức giấy triệu tập phiên toà cho bị đơn hoặc người đại diện của bị đơn, nhưng người đó vẫn không có mặt tại phiên toà;

3) Bản dịch có chứng thực các giấy tờ nêu tại các khoản 1 và 2 của Điều này.

5. Trong quá trình giải quyết đơn xin công nhận và thi hành quyết định, nếu có điểm gì nghi vấn, Toà án có thể yêu cầu người có đơn giải thích thêm, cũng như thẩm vấn người mà theo đơn phải thi hành quyết định, và trong trường hợp cần thiết có thể đề nghị Toà án đã ra quyết định giải thích thêm.

**Điều 43**
**Thủ tục thi hành quyết định**

1. Thủ tục thi hành quyết định do pháp luật của Bên ký kết nơi quyết định cần được thi hành điều chỉnh.

2. Các vấn đề về án phí được giải quyết theo pháp luật của Bên ký kết nơi quyết định cần được thi hành.

**Điều 44**
**Từ chối công nhận và thi hành quyết định của Toà án**

Có thể từ chối công nhận và thi hành quyết định của Toà án:

1. Nếu bị đơn không tham gia tố tụng vì người đó hoặc người đại diện của người đó không được tống đạt kịp thời và hợp thức giấy triệu tập phiên toà;

2. Nếu trước đó đã có quyết định có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ tranh chấp pháp luật giữa cùng các bên đương sự trên lãnh thổ của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận và cho thi hành, hoặc nếu Cơ quan tư pháp của Bên ký kết này đã tiến hành tố tụng đối với vụ tranh chấp mà trước đó đã ra quyết định.

3. Nếu vụ kiện thuộc thẩm quyền riêng biệt của Cơ quan tư pháp của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành theo quy định của Hiệp định này, hoặc theo pháp luật của Bên ký kết đó trong những trường hợp Hiệp định này không quy định.

**Điều 45**
**Công nhận biên bản hoà giải**

Quy định tại các điều 41, 42, 43 và 44 của Hiệp định này về quyết định của Toà án cũng được áp dụng đối với biên bản hoà giải đã được Toà án công nhận.

**Điều 46**
**Công nhận và thi hành quyết định của trọng tài**

Bên ký kết này sẽ công nhận và thi hành quyết định của trọng tài được tuyên trên lãnh thổ Bên ký kết kia theo quy định của Công ước Niu-oóc về công nhận và thi hành quyết định của trọng tài ngày 10 tháng 6 năm 1958.

**Điều 47**
**Chuyển đồ vật và chuyển tiền**

Việc chuyển đồ vật và chuyển tiền thu được do thi hành quyết định tuân theo pháp luật của Bên ký kết nơi quyết định được thi hành.

## CHƯƠNG III
## TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VÀ QUAN HỆ PHÁP LÝ VỀ CÁC VẤN ĐỀ HÌNH SỰ

**Điều 48**
**Nghĩa vụ tiến hành truy tố hình sự**

1. Bên ký kết này, theo yêu cầu của Bên ký kết kia tiến hành truy tố hình sự theo pháp luật của nước mình công dân của mình bị nghi thực hiện tội phạm trên lãnh thổ Bên ký kết kia.

2. Hồ sơ điều tra, cũng như đơn yêu cầu truy tố hình sự được gửi đến cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết này phù hợp với pháp luật của Bên ký kết đó đúng thời hạn, cũng có hiệu lực trên lãnh thổ Bên ký kết kia.

3. Những người bị hại về vật chất do tội phạm gây ra có đơn đề nghị truy tố hình sự, có thể tham gia tố tụng, nếu có yêu cầu bồi thường thiệt hại.

**Điều 49**
**Yêu cầu truy tố hình sự**

1. Yêu cầu truy tố hình sự cần được lập thành văn bản và có nội dung sau:

1) Tên cơ quan yêu cầu;

2) Mô tả hành vi là căn cứ để yêu cầu truy tố hình sự;

3) Thông tin chính xác nhất về thời gian và địa điểm thực hiện hành vi;

4) Văn bản luật của Bên yêu cầu làm căn cứ để xác định hành vi phạm tội;

5) Họ tên của người bị nghi thực hiện tội phạm, thông tin về quốc tịch, nơi thường trú hoặc tạm trú và những thông tin khác về nhân thân của người đó, cũng như, nếu có thể được, ảnh, vân tay và mô tả hình dạng của người đó;

6) Đơn của người bị hại trong vụ án hình sự được khởi tố theo đơn của người đó và đơn của người đó yêu cầu bồi thường thiệt hại vật chất, nếu có;

7) Thông tin về mức độ thiệt hại vật chất.

Kèm theo văn bản yêu cầu cần có hồ sơ điều tra và chứng cứ mà Bên ký kết yêu cầu có được. Khi chuyển giao vật chứng là phương tiện phạm tội hoặc đồ vật do phạm tội mà có cần tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều 61 của Hiệp định này.

2. Nếu vào thời điểm gửi yêu cầu truy tố hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều 48 của Hiệp định này, người bị nghi thực hiện tội phạm bị bắt giữ trên lãnh thổ Bên ký kết yêu cầu thì người này được chuyển giao cho Bên ký kết được yêu cầu. Việc chuyển giao những người đó tuân theo quy định tại khoản 1 Điều 59 của Hiệp định này. Thời gian bắt giữ trên lãnh thổ Bên ký kết kia do nhà chức trách hữu quan phê duyệt.

## Điều 50
## Dẫn độ để truy tố hình sự

1. Các Bên ký kết, theo quy định của Hiệp định này, khi được yêu cầu sẽ dẫn độ cho nhau những người đang cư trú trên lãnh thổ nước mình để truy tố hình sự hoặc để thi hành bản án hình sự.

2. Chỉ dẫn độ để truy tố hình sự những người đã có các hành vi mà theo pháp luật của cả hai Bên ký kết đều là tội phạm và phải chịu hình phạt tù với thời hạn trên một năm hoặc hình phạt khác nặng hơn.

3. Việc dẫn độ để thi hành bản án được tiến hành đối với những người phạm tội bị phạt tù với thời hạn trên sáu tháng hoặc hình phạt khác nặng hơn.

## Điều 51
## Từ chối dẫn độ

1. Yêu cầu dẫn độ có thể bị từ chối, nếu:

   1) Người bị yêu cầu dẫn độ là công dân của Bên ký kết được yêu cầu hoặc những người đã được phép tỵ nạn ở Bên ký kết được yêu cầu;

   2) Theo pháp luật của cả hai Bên ký kết chỉ truy tố hình sự theo yêu cầu của người bị hại;

   3) Vào thời điểm nhận được yêu cầu dẫn độ, pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu không cho phép truy tố hình sự hoặc bản án hình sự không thể được cho thi hành do đã hết thời hiệu hoặc theo những căn cứ pháp luật khác;

   4) Về cùng một hành vi phạm tội của người bị yêu cầu dẫn độ trên lãnh thổ Bên ký kết được yêu cầu đã có bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật về việc đình chỉ vụ án;

   5) Tội phạm là căn cứ để yêu cầu dẫn độ được thực hiện trên lãnh thổ của Bên ký kết được yêu cầu.

   6) Tội phạm bị yêu cầu dẫn độ bị khép vào hình phạt tử hình theo pháp luật của Bên ký kết yêu cầu, trong khi đó pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu lại không khép tội phạm đó vào hình phạt tử hình hoặc tại nước đó không thi hành hình phạt tử hình, trong đó Bên ký kết yêu cầu lại không đảm bảo chắc chắn cho Bên ký kết được yêu cầu rằng bản án tử hình sẽ không được thi hành.

2. Khi từ chối dẫn độ, Bên ký kết được yêu cầu cần thông báo cho Bên ký kết yêu cầu biết lý do từ chối.

**Điều 52**
**Hoãn dẫn độ**

Nếu người bị yêu cầu dẫn độ đang bị truy tố hình sự hoặc đang phải chấp hành hình phạt về một tội phạm khác trên lãnh thổ Bên ký kết được yêu cầu, thì việc dẫn độ có thể được hoãn cho đến khi kết thúc tố tụng hình sự, chấp hành xong hình phạt, được tha theo bất kỳ căn cứ pháp luật nào.

**Điều 53**
**Dẫn độ tạm thời**

Nếu việc hoãn dẫn độ theo quy định tại Điều 52 có thể làm hết thời hiệu truy tố hình sự hoặc gây khó khăn cho việc điều tra tội phạm, thì theo yêu cầu có căn cứ, có thể dẫn độ tạm thời với điều kiện người bị dẫn độ sẽ được trả lại ngay sau khi hoàn thành các hành vi tố tụng, và chậm nhất không quá 3 tháng kể từ ngày dẫn độ.

**Điều 54**
**Dẫn độ theo yêu cầu của một số nước**

Nếu một số nước cùng yêu cầu dẫn độ một người, thì vấn đề dẫn độ cho nước nào do Bên ký kết được yêu cầu quyết định.

**Điều 55**
**Giới hạn truy tố hình sự đối với người bị dẫn độ**

1. Nếu không có sự đồng ý của Bên ký kết được yêu cầu, thì người bị dẫn độ không thể bị truy tố hình sự hoặc bị buộc phải chấp hành hình phạt về một tội khác không phải là căn cứ để dẫn độ.

2. Người bị dẫn độ cũng không thể bị dẫn độ cho nước thứ ba, nếu không có sự đồng ý của Bên ký kết được yêu cầu.

3. Không cần có sự đồng ý của Bên ký kết được yêu cầu, nếu người bị dẫn độ đã không rời khỏi lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc tố tụng hình sự, chấp hành xong hình phạt hoặc được tha theo bất kỳ căn cứ pháp luật nào hoặc nếu người bị dẫn độ sau khi rời khỏi lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu đã tự ý trở lại lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu. Không tính vào thời hạn này thời gian mà

người bị dẫn độ không thể rời khỏi lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu vì những lý do không phụ thuộc vào họ.

**Điều 56**
**Yêu cầu dẫn độ**

1. Yêu cầu dẫn độ cần được lập thành văn bản và có nội dung sau đây:

   1) Tên của cơ quan yêu cầu;

   2) Mô tả hành vi phạm tội và văn bản luật của Bên ký kết yêu cầu quy định hành vi đó là tội phạm;

   3) Họ tên người bị yêu cầu dẫn độ, thông tin về quốc tịch, nơi thường trú hoặc tạm trú và các thông tin khác về nhân thân, nếu có thể được, cả ảnh, dấu vân tay và mô tả hình dạng của người đó;

   4) Mức độ thiệt hại vật chất.

2. Văn bản yêu cầu dẫn độ để truy tố hình sự phải kèm theo bản sao có chứng thực lệnh bắt giữ.

3. Văn bản yêu cầu dẫn độ để chấp hành hình phạt phải kèm theo bản sao có chứng thực bản án cùng với xác nhận bản án đã có hiệu lực pháp luật và văn bản luật hình sự theo đó người đó bị kết án. Nếu người bị kết án đã chấp hành được một phần hình phạt hoặc bồi thường được một phần thiệt hại, thì cũng phải thông báo về điều này.

4. Nếu văn bản yêu cầu dẫn độ không có đầy đủ tất cả những thông tin cần thiết như đã quy định tại Điều này, thì Bên ký kết được yêu cầu có thể đề nghị cung cấp bổ sung thông tin. Bên ký kết được yêu cầu bổ sung thông tin phải trả lời trong thời hạn không quá một tháng. Nếu có lý do chính đáng thời hạn này có thể được kéo dài thêm 15 ngày.

5. Nếu Bên ký kết yêu cầu không cung cấp thêm thông tin trong thời hạn đã định, thì Bên ký kết được yêu cầu có thể trả lại tự do cho người bị bắt giữ theo Điều 57 của Hiệp định này.

**Điều 57**
**Bắt giữ để dẫn độ**

Sau khi nhận được yêu cầu dẫn độ, Bên ký kết được yêu cầu tiến hành ngay các biện pháp để truy tìm và bắt giữ người bị yêu cầu dẫn độ, trừ trường hợp việc dẫn độ không thể thực hiện được.

**Điều 58**
**Bắt giữ trước khi nhận được văn bản yêu cầu dẫn độ**

1. Trong trường hợp khẩn cấp, theo đề nghị của Bên ký kết yêu cầu có thể có thể bắt giữ người bị yêu cầu dẫn độ trước khi nhận được văn bản yêu cầu dẫn độ. Trong đề nghị cần có viện dẫn đến lệnh bắt giữ hoặc bản án đã có hiệu lực pháp luật và phải nói rõ rằng yêu cầu dẫn độ sẽ được chuyển đến. Văn bản đề nghị bắt giữ trước khi có yêu cầu dẫn độ có thể được chuyển đến bằng đường bưu điện, điện tín, telex hoặc fax.

2. Nếu không thực hiện yêu cầu bắt giữ, thì Bên ký kết được yêu cầu cần thông báo ngay lý do cho Bên ký kết yêu cầu biết.

3. Người bị bắt giữ được trả lại tự do, nếu trong thời hạn một tháng kể từ ngày nhận được thông báo về việc bắt giữ theo yêu cầu của Bên ký kết kia, Bên ký kết này không nhận được văn bản yêu cầu dẫn độ. Theo đề nghị của Bên ký kết yêu cầu, thời hạn này có thể được kéo dài thêm 15 ngày.

**Điều 59**
**Thực hiện dẫn độ**

1. Bên ký kết được yêu cầu thông báo cho Bên ký kết yêu cầu biết quyết định của mình về việc dẫn độ, địa điểm và thời gian dẫn độ.

2. Nếu Bên ký kết yêu cầu không tiếp nhận người bị dẫn độ, thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được ấn định dẫn độ người đó được trả lại tự do.

**Điều 60**
**Dẫn độ lại**

Nếu người bị dẫn độ trốn tránh việc truy tố hình sự hoặc trốn tránh việc chấp hành hình phạt và quay trở lại lãnh thổ Bên ký kết được yêu cầu, thì theo yêu cầu của Bên ký kết yêu cầu người đó có thể bị dẫn độ lại. Trong trường hợp này, yêu cầu dẫn độ không cần kèm theo các văn bản nêu tại Điều 56 của Hiệp định này.

**Điều 61**
**Chuyển giao vật chứng**

1. Bên ký kết được yêu cầu dẫn độ chuyển giao cho Bên ký kết yêu cầu những vật chứng là phương tiện phạm tội, có dấu vết để lại của tội

phạm hoặc do phạm tội mà có; những vật chứng có thể được dùng làm tang chứng của vụ án hình sự. Những vật chứng này, theo yêu cầu cũng được chuyển giao trong trường hợp không chuyển giao được người bị dẫn độ vì người này chết hoặc vì những lý do khác.

Bên ký kết được yêu cầu có thể tạm hoãn việc chuyển giao vật chứng nêu tại khoản 1 Điều này, nếu những vật chứng này cần thiết cho việc giải quyết một vụ án hình sự khác. Những vật chứng này cũng có thể được chuyển giao tạm thời cho Bên ký kết yêu cầu theo thoả thuận giữa hai Bên.

2. Quyền của người thứ ba đối với các vật chứng đã được chuyển giao cho Bên ký kết kia được bảo đảm hoàn toàn. Sau khi kết thúc tố tụng hình sự, những vật chứng này phải được trả lại cho Bên ký kết đã chuyển giao chúng.

**Điều 62**
**Quá cảnh**

1. Mỗi Bên ký kết cam kết, theo yêu cầu của Bên ký kết kia, sẽ cho phép quá cảnh lãnh thổ nước mình những người mà một nước thứ ba dẫn độ cho Bên ký kết kia. Các Bên ký kết không có nghĩa vụ phải cho phép quá cảnh những người mà theo quy định của Hiệp định này không được dẫn độ.

2. Văn bản yêu cầu quá cảnh được lập và được gửi theo những quy định như đối với văn bản yêu cầu dẫn độ.

3. Các cơ quan có thẩm quyền của các Bên ký kết thoả thuận về cách thức, hành trình và những điều kiện khác của việc quá cảnh đối với từng trường hợp một.

4. Chi phí về quá cảnh do Bên ký kết yêu cầu chịu.

**Điều 63**
**Sự có mặt của đại diện các Bên ký kết khi thực hiện tương trợ tư pháp về các vấn đề hình sự**

Đại diện của Bên ký kết này có thể, với sự đồng ý của Cơ quan trung ương của Bên ký kết kia có mặt trên lãnh thổ Bên ký kết đó khi thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về các vấn đề hình sự.

**Điều 64**
**Thông tin về xét xử**

Theo yêu cầu, các Bên ký kết thông báo cho nhau những thông tin về việc Toà án của mình trước đây đã xét xử và kết án những người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trên lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu.

**Điều 65**
**Thông tin về kết quả truy tố hình sự**

Các Bên ký kết thông báo cho nhau về kết quả truy tố hình sự những người bị yêu cầu truy tố hình sự hoặc dẫn độ. Theo từng đề nghị cụ thể, có thể gửi bản sao bản án hình sự đã có hiệu lực pháp luật hoặc các quyết định cuối cùng khác.

**Điều 66**
**Thông báo về các bản án hình sự**

Hàng năm các Bên ký kết thông báo cho nhau về các bản án hình sự đã có hiệu lực pháp luật do Toà án của Bên ký kết này tuyên đối với công dân của Bên ký kết kia.

## PHẦN THỨ BA
## ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

**Điều 67**
**Hiệu lực của Hiệp định**

Hiệp định này cần được phê chuẩn và có hiệu lực sau ba mươi ngày kể từ ngày trao đổi các văn kiện phê chuẩn.

**Điều 68**
**Thời hạn có hiệu lực của Hiệp định**

1. Hiệp định này có giá trị vô thời hạn. Mỗi Bên ký kết có thể huỷ bỏ Hiệp định bằng cách thông báo bằng văn bản qua con đường ngoại giao. Hiệp định sẽ hết hiệu lực sau sáu tháng kể từ ngày một Bên ký kết nhận được thông báo đó của Bên ký kết kia.

2. Hiệp định này, theo sự thoả thuận của các Bên ký kết, có thể được sửa đổi và bổ sung theo thể thức mà Hiệp định đã được ký kết.

**Điều 69**
**Giải quyết các bất đồng**

Các bất đồng phát sinh trong việc giải thích và áp dụng Hiệp định này sẽ được giải quyết bằng cách tư vấn lẫn nhau và đàm phán giữa các Cơ quan trung ương của các Bên ký kết.

**Điều 70**
**Các vấn đề về thi hành Hiệp định**

Trong trường hợp cần thiết, đại diện của Cơ quan trung ương của các Bên ký kết sẽ gặp gỡ để giải quyết các vấn đề về việc tổ chức thực hiện Hiệp định này.

Làm tại thành phố Ki-ép..., ngày...6..tháng...4...năm 2000, thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Ucraina và tiếng Nga, tất cả các văn bản đều có giá trị như nhau. Trong trường hợp nảy sinh bất đồng trong việc giải thích Hiệp định này thì căn cứ vào bản tiếng Nga.

**Thay mặt**
**Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

**Nguyễn Đình Lộc**

**Bộ trưởng Bộ Tư pháp**

**Thay mặt**
**Ucraina**

Bộ trưởng Bộ Tư pháp

SIU ZANA STANHIĆ

# ДОГОВОР
## между Социалистической Республикой Вьетнам и Украиной о правовой помощи и правовых отношениях по гражданским и уголовным делам

Социалистическая Республика Вьетнам и Украина, далее именуемые "Договаривающиеся Стороны",

руководствуясь желанием дальнейшего развития дружественных отношений и сотрудничества между обоими государствами,

придавая важное значение развитию сотрудничества в области оказания правовой помощи по гражданским и уголовным делам,

договорились о нижеследующем:

## Часть первая
## ОБЩИЕ ПОЛОЖЕНИЯ

### Статья 1
### Правовая защита

1. Граждане одной Договаривающейся Стороны пользуются на территории другой Договаривающейся Стороны в отношении своих личных и имущественных прав такой же правовой защитой, как и граждане этой Договаривающейся Стороны.

Это относится также и к юридическим лицам, которые созданы в соответствии с законодательством одной из Договаривающихся Сторон.

2. Граждане одной Договаривающейся Стороны имеют право свободно и беспрепятственно обращаться в суд, прокуратуру, нотариат и другие учреждения другой Договаривающейся Стороны, к компетенции которых относятся гражданские и уголовные дела (далее именуемые "учреждения юстиции"), возбуждать ходатайства, предъявлять иски и осуществлять иные процессуальные действия на тех же условиях, как и граждане этой Договаривающейся Стороны.

3. Гражданскими делами в понимании настоящего Договора считаются дела, возникающие из гражданских, включая коммерческие, трудовых, семейных правоотношений.

### Статья 2
### Правовая помощь

1. Учреждения юстиции Договаривающихся Сторон оказывают взаимно правовую помощь по гражданским и уголовным делам в соответствии с положениями настоящего Договора.

2. Учреждения юстиции оказывают правовую помощь и другим учреждениям по делам, указанным в пункте 1 этой статьи.

3. Другие учреждения при решении вопросов по делам, указанным в пункте 1 этой статьи, направляют просьбы о правовой помощи через учреждения юстиции.

## Статья 3
## Объем правовой помощи

Правовая помощь охватывает выполнение процессуальных действий, предусмотренных законодательством запрашиваемой Договаривающейся Стороны, в частности допрос сторон, третьих лиц, подозреваемых, обвиняемых и подсудимых, потерпевших, свидетелей, экспертов, проведение экспертиз, судебного осмотра, передачу вещественных доказательств, возбуждение уголовного преследования и выдачу лиц, совершивших преступления, признание и исполнение судебных решений по гражданским делам, приговоров в части возмещения ущерба, вручение и пересылку документов, предоставление по просьбе другой Договаривающейся Стороны сведений о судимости обвиняемых и других действий, предусмотренных законодательством Договаривающихся Сторон.

## Статья 4
## Порядок сношений

При оказании правовой помощи учреждения юстиции Договаривающихся Сторон сносятся друг с другом через центральные органы, если настоящим Договором не предусмотрено иное.

Центральными органами являются:

- в Социалистической Республике Вьетнам - Министерство юстиции в вопросах оказания правовой помощи по гражданским делам и Верховная Народная Прокуратура в вопросах оказания правовой помощи по уголовным делам;
- в Украине – Министерство юстиции в вопросах оказания правовой помощи по гражданским делам и Генеральная прокуратура в вопросах оказания правовой помощи по уголовным делам.

## Статья 5
## Язык

1. Просьба об оказании правовой помощи и приложения к ней составляются на языке запрашивающей Договаривающейся Стороны и к ним прилагаются заверенные копии перевода на язык другой Договаривающейся Стороны либо на русский или английский язык.

2. Перевод заверяется официальным переводчиком или нотариусом, или должностным лицом запрашивающего учреждения юстиции, или дипломатическим представительством, или консульским учреждением запрашивающей Договаривающейся Стороны.

## Статья 6
## Оформление документов

Документы, посылаемые учреждениями юстиции и иными учреждениями в порядке оказания правовой помощи, должны быть заверены подписью компетентного лица и скреплены официальной печатью учреждения.

## Статья 7
## Форма запроса об оказании правовой помощи

В запросе об оказании правовой помощи должно быть указано:

1) наименование запрашивающего учреждения;

2) наименование запрашиваемого учреждения;

3) наименование дела, по которому запрашивается правовая помощь;

4) имена и фамилии сторон, третьих лиц, свидетелей, подозреваемых, обвиняемых, подсудимых, осужденных или потерпевших, их гражданство, род занятий и постоянное местожительство или местопребывание, а по уголовным делам также место и дата рождения и по возможности фамилии и имена родителей; в отношении юридических лиц - их наименование, юридический адрес и/или местонахождение;

5) при наличии представителей лиц, указанных в пункте 4 – их имена, фамилии и адреса;

6) содержание поручения с описанием сути дела и обстоятельств, подлежащих выяснению, а по уголовным делам описание фактических обстоятельств совершенного преступления и его юридическая квалификация по уголовному законодательству запрашивающей Договаривающейся Стороны.

## Статья 8
## Порядок исполнения

1. При исполнении запроса об оказании правовой помощи запрашиваемое учреждение юстиции применяет законодательство своего государства. Однако, по просьбе запрашивающего учреждения, оно может применять процессуальные нормы Договаривающейся Стороны, от которой исходит запрос, если они не противоречат законодательству его государства.

2. Если запрашиваемое учреждение юстиции не компетентно исполнить запрос, оно пересылает его компетентному учреждению юстиции и уведомляет об этом запрашивающее учреждение юстиции.

3. В случае получения соответствующего запроса учреждение юстиции уведомляет запрашивающее учреждение юстиции о времени и месте его исполнения.

4. Запрашиваемое учреждение юстиции при определении сроков исполнения запроса об оказании правовой помощи руководствуется законодательством своего государства. В случае неисполнения такого запроса в срок до 45 дней запрашиваемое учреждение юстиции уведомляет запрашивающее учреждение юстиции о причинах такой задержки и возможных сроках его исполнения.

5. После выполнения запроса запрашиваемое учреждение юстиции направляет документы запрашивающему учреждению юстиции; в том случае, если правовая помощь не может быть оказана, запрашиваемое учреждение юстиции возвращает запрос и уведомляет об обстоятельствах, которые препятствуют его исполнению.

**Статья 9**
**Порядок вручения документов**

1. Запрашиваемое учреждение юстиции осуществляет вручение документов в соответствии с правилами, действующими в его государстве, если подлежащие вручению документы составлены на его языке или снабжены заверенным переводом. В тех случаях, когда документы составлены не на языке запрашиваемой Договаривающейся Стороны или не снабжены переводом, они вручаются получателю, если он согласен их принять.

2. В запросе о вручении должны быть указаны точный адрес получателя и наименование подлежащего вручению документа. Если указанный в просьбе о вручении адрес оказался неполным или неточным, то запрашиваемое учреждение юстиции в соответствии со своим законодательством принимает меры по установлению точного адреса.

**Статья 10**
**Подтверждение вручения документов**

Подтверждение вручения документов оформляется в соответствии с правилами, действующими на территории запрашиваемой Договаривающейся Стороны. В подтверждении должны быть указаны дата и место вручения, а также лицо, которому вручен документ.

**Статья 11**
**Вызов за границу потерпевшего, свидетеля, эксперта**

1. Если в ходе расследования или судебного рассмотрения дела на территории одной Договаривающейся Стороны возникнет необходимость в личной явке потерпевшего, свидетеля, эксперта, находящегося на территории другой Договаривающейся Стороны, то следует обратиться к соответствующему учреждению юстиции Договаривающейся Стороны с запросом о вызове.

2. Повестка не может содержать санкции на случай неявки вызываемого.

3. Потерпевший, свидетель, эксперт, который явился по вызову в соответствующее учреждение юстиции другой Договаривающейся Стороны, независимо от его гражданства, не может на территории этой Договаривающейся Стороны быть привлечен к уголовной или административной ответственности, взят под стражу или подвергнут наказанию в связи с каким-либо деянием, совершенным до пересечения ее государственной границы. Такие лица не могут быть также привлечены к уголовной или административной ответственности, взяты под стражу или подвергнуты наказанию в связи с их показаниями или заключениями в качестве экспертов.

4. Этой гарантией не пользуется потерпевший, свидетель, эксперт, если он в течение 15 дней с момента уведомления его о том, что его присутствие не является обязательным, не покинет территорию запрашивающей Договаривающейся Стороны. В этот срок не засчитывается время, в течение которого потерпевший, свидетель, эксперт не мог покинуть территорию запрашивающей Договаривающейся Стороны по не зависящим от него обстоятельствам.

5. Потерпевшие, свидетели, эксперты, явившиеся по вызову на территорию другой Договаривающейся Стороны, имеют право на возмещение вызвавшим их учреждением юстиции расходов, связанных с проездом и пребыванием за границей, а также на возмещение неполученной заработной платы или фиксированного дохода за дни отвлечения от работы; эксперты, кроме того, имеют право на вознаграждение за проведение экспертизы. В вызове должно быть указано, на какие виды выплат имеют право вызванные лица. По их ходатайству учреждение юстиции, от которого исходит вызов, может выплатить аванс на покрытие соответствующих расходов.

## Статья 12
## Действительность документов

1. Документы, которые были составлены или заверены в соответствии с законодательством одной Договаривающейся Стороны, скреплены печатью и заверены подписью компетентного лица, имеют силу документа на территории другой Договаривающейся Стороны без какого-либо иного удостоверения. Это касается также копий и переводов, заверенных соответствующим образом.

2. Документы, которые на территории одной Договаривающейся Стороны признаются официальными, считаются таковыми и на территории другой Договаривающейся Стороны.

## Статья 13
## Расходы, связанные с оказанием правовой помощи

1. Каждая Договаривающаяся Сторона несет расходы, связанные с оказанием правовой помощи на своей территории.

2. Запрашиваемое учреждение юстиции сообщает запрашивающему учреждению юстиции о размере расходов. Если запрашивающее учреждение юстиции взыщет эти расходы с лица, обязанного их возместить, то полученные средства поступают в пользу той Договаривающейся Стороны, которая их взыскала.

3. Если в ходе исполнения запроса будет установлено, что его полное исполнение приведет к чрезвычайным расходам, то центральные органы будут проводить взаимные консультации с целью определения целесообразности и условий дальнейшего исполнения запроса.

## Статья 14
## Предоставление информации

Центральные органы Договаривающихся Сторон предоставляют друг другу по просьбе информацию о действующем или действовавшем ранее в их государствах законодательстве и о вопросах его применения учреждениями юстиции.

**Статья 15**
**Бесплатная правовая защита**

В предусмотренных законодательством Договаривающихся Сторон случаях гражданам одной Договаривающейся Стороны в судах и иных учреждениях другой Договаривающейся Стороны оказывается бесплатная юридическая помощь и обеспечивается бесплатное судопроизводство на тех же основаниях и в том же объеме, как и гражданам этой Договаривающейся Стороны.

**Статья 16**
**Пересылка документов о регистрации актов гражданского состояния и других документов**

1. Органы регистрации актов гражданского состояния одной Договаривающейся Стороны непосредственно пересылают по ходатайству учреждений юстиции другой Договаривающейся Стороны выписки из записей актов гражданского состояния.

2. Ходатайства граждан одной Договаривающейся Стороны о высылке свидетельств о регистрации актов гражданского состояния можно пересылать непосредственно соответствующему органу регистрации актов гражданского состояния другой Договаривающейся Стороны. Эти документы заявитель получает при посредничестве дипломатического представительства или консульского учреждения той Договаривающейся Стороны, орган которой выдал эти документы.

3. Документы об образовании, стаже работы и другие, касающиеся личных и имущественных прав и интересов граждан, выдаются и пересылаются в порядке, предусмотренном пунктом 2 этой статьи.

4. Документы, указанные в пунктах 1-3 этой статьи, пересылаются без перевода и бесплатно.

**Статья 17**
**Отказ в оказании правовой помощи**

Правовая помощь не оказывается, если ее оказание может нанести ущерб суверенитету или безопасности либо противоречит конституционным принципам запрашиваемой Договаривающейся Стороны.

## Часть вторая
## СПЕЦИАЛЬНЫЕ ПОЛОЖЕНИЯ

## РАЗДЕЛ 1
## ПРАВОВАЯ ПОМОЩЬ И ПРАВОВЫЕ ОТНОШЕНИЯ ПО ГРАЖДАНСКИМ ДЕЛАМ

**Статья 18**
**Освобождение от судебных расходов**

Граждане одной Договаривающейся Стороны на территории другой Договаривающейся Стороны освобождаются от оплаты судебных расходов на тех же основаниях и в том же объеме, что и граждане данной Договаривающейся Стороны.

**Статья 19**
**Выдача документов о личном, семейном и имущественном положении**

1. Документ о личном, семейном и имущественном положении, необходимый для решения вопроса об освобождении от уплаты судебных расходов, выдается компетентным органом Договаривающейся Стороны, на территории которой заявитель имеет местожительство или местопребывание.

2. Если заявитель не имеет местожительства или местопребывания на территории Договаривающихся Сторон, то достаточно документа, выданного или заверенного дипломатическим представительством или консульским учреждением государства, гражданином которого он является.

3. Суд, рассматривающий ходатайство об освобождении от уплаты судебных расходов, может запросить дополнительную информацию от органа, выдавшего документ.

**Статья 20**
**Компетенция судов**

1. Если настоящий Договор не устанавливает иного, суды каждой из Договаривающихся Сторон компетентны рассматривать гражданские дела, если ответчик–физическое лицо имеет на ее территории местожительство, а ответчик-юридическое лицо - местонахождение.

2. Суды Договаривающихся Сторон рассматривают дела и в других случаях, если об этом имеется письменное соглашение сторон. При наличии такого соглашения суд прекращает производство по делу по заявлению ответчика, если такое заявление сделано до начала рассмотрения иска по существу. Исключительная компетенция судов не может быть изменена соглашением сторон.

3. В случае возбуждения производства по делу между теми же сторонами, о том же предмете и на тех же основаниях в судах обеих Договаривающихся Сторон, компетентных в соответствии с настоящим Договором, суд, который возбудил дело позднее, прекращает производство.

**Статья 21**
**Правоспособность и дееспособность**

1. Дееспособность и правоспособность физического лица определяется законодательством Договаривающейся Стороны, гражданином которой является это лицо.

2. Правоспособность юридического лица определяется законодательством Договаривающейся Стороны, на территории которой оно учреждено.

**Статья 22**
**Ограничение дееспособности или признание лица недееспособным**

1. При ограничении дееспособности лица либо признании его недееспособным компетентны суды и применяется законодательство Договаривающейся Стороны,

гражданином которой является данное лицо, за исключением случаев, предусмотренных пунктами 2-3 этой статьи.

2. Если суд одной из Договаривающихся Сторон установит, что имеются основания для ограничения дееспособности либо признания недееспособным гражданина другой Договаривающейся Стороны, местожительство или местопребывание которого находится на территории этой Договаривающейся Стороны, то он уведомляет об этом соответствующий суд другой Договаривающейся Стороны. Если суд, уведомленный таким образом, в течение трех месяцев не начнет производство по делу либо не выскажется в этот срок, то учреждение юстиции местожительства или местопребывания этого лица может рассматривать дело по ограничению дееспособности либо признанию его недееспособным в соответствии с законодательством своего государства, если основания для этого предусматриваются также законодательством той Договаривающейся Стороны, гражданином которой является данное лицо. Решение об ограничении дееспособности либо признании недееспособным должно быть направлено соответствующему суду другой Договаривающейся Стороны.

3. В безотлагательных случаях суд одной Договаривающейся Стороны, на территории которой проживает или находится лицо, которое подлежит ограничению дееспособности либо признанию его недееспособным и которое является гражданином другой Договаривающейся Стороны, может сам принять меры, необходимые для защиты этого лица или его имущества. Решения о принятии таких мер следует направить соответствующему суду Договаривающейся Стороны, гражданином которой является данное лицо.

4. Положения пунктов 1, 2, 3 этой статьи применяются также при отмене ограничения дееспособности лица либо восстановлении гражданина в дееспособности.

## Статья 23
## Признание безвестно отсутствующим, объявление умершим и установление факта смерти

1. По делам о признании безвестно отсутствующим, объявлении умершим и установлении факта смерти компетентны учреждения юстиции той Договаривающейся Стороны, гражданином которой являлось лицо в то время, когда оно по последним сведениям было в живых, за исключением случаев, предусмотренных пунктом 2 этой статьи.

2. Суд одной Договаривающейся Стороны может признать гражданина другой Договаривающейся Стороны безвестно отсутствующим, объявить умершим либо установить факт его смерти:

1) по заявлению лица, которое намеревается реализовать свои права, возникающие из наследственных или имущественных отношений между супругами, относительно недвижимого имущества лица, которое исчезло, умерло или погибло, если это имущество находится на территории той Договаривающейся Стороны, суд которой должен вынести решение;

2) по заявлению мужа (жены) лица, которое исчезло, погибло или умерло, который проживает на момент подачи на территории той Договаривающейся Стороны, суд которой должен вынести решение.

3. В делах о признании безвестно отсутствующим, объявлении умершим и установлении факта смерти применяется законодательство той Договаривающейся Стороны, на территории которой рассматривается дело.

4. Решение, вынесенное согласно пункту 2 этой статьи, имеет правовые последствия исключительно на территории той Договаривающейся Стороны, суд которой вынес решение.

## Статья 24
## Заключение брака

1. Условия заключения брака определяются для каждого лица, вступающего в брак, законодательством Договаривающейся Стороны, гражданином которой оно является. Кроме того, должны быть соблюдены требования законодательства Договаривающейся Стороны, на территории которой заключается брак, в отношении препятствий к заключению брака.

2. Форма заключения брака определяется законодательством Договаривающейся Стороны, на территории которой заключается брак.

## Статья 25
## Личные и имущественные права супругов

1. Личные и имущественные правоотношения супругов определяются законодательством Договаривающейся Стороны, на территории которой они имеют совместное местожительство.

2. Если один из супругов проживает на территории одной Договаривающейся Стороны, а второй - на территории другой Договаривающейся Стороны и оба супруга имеют одно и то же гражданство, то их личные и имущественные правоотношения определяются законодательством той Договаривающейся Стороны, гражданами которой они являются.

3. Если один из супругов является гражданином одной Договаривающейся Стороны, а второй - другой Договаривающейся Стороны и один из них проживает на территории одной, а второй - на территории другой Договаривающейся Стороны, то их личные и имущественные права определяются законодательством Договаривающейся Стороны, на территории которой они имели свое последнее совместное местожительство.

4. Если лица, указанные в пункте 3 этой статьи, не имели совместного местожительства на территориях Договаривающихся Сторон, то применяется законодательство Договаривающейся Стороны, суд которой рассматривает дело.

5. По делам о личных и имущественных правоотношениях супругов компетентны учреждения юстиции Договаривающейся Стороны, законодательство которой подлежит применению в соответствии с пунктами 1-4 этой статьи.

## Статья 26
## Расторжение брака и признание брака недействительным

1. По делам о расторжении брака компетентны учреждения юстиции и применяется законодательство Договаривающейся Стороны, гражданами которой супруги были в

момент подачи заявления. Если оба супруга имеют местожительство на территории другой Договаривающейся Стороны, то в рассмотрении дела компетентны также учреждения юстиции этой Договаривающейся Стороны.

2. Если в момент подачи заявления о расторжении брака один из супругов является гражданином одной Договаривающейся Стороны, а второй - другой Договаривающейся Стороны и один из них проживает на территории одной, а второй - на территории другой Договаривающейся Стороны, то в рассмотрении дела компетентны учреждения юстиции обеих Договаривающихся Сторон. При этом они применяют законодательство своего государства.

3. По делам о признании брака недействительным применяется законодательство Договаривающейся Стороны, которое, в соответствии со статьей 24 настоящего Договора, применялось при заключении брака. При этом компетенция судов определяется в соответствии с пунктами 1 и 2 этой статьи.

## Статья 27
## Правоотношения между родителями и детьми

1. Правоотношения между родителями и детьми определяются законодательством той Договаривающейся Стороны, на территории которой они имеют совместное местожительство.

2. Если местожительство кого-либо из родителей находится на территории одной Договаривающейся Стороны, а местонахождение ребенка на территории другой Договаривающейся Стороны, правоотношения между ними определяются законодательством Договаривающейся Стороны, гражданином которой является ребенок.

3. Для вынесения решений по вопросам, указанным в пунктах 1-2 этой статьи, компетентны учреждения юстиции Договаривающейся Стороны, законодательство которой должно применяться в этих случаях.

4. Если истец и ответчик проживают на территории одной Договаривающейся Стороны, то компетентны также и суды этой Договаривающейся Стороны с соблюдением положений пунктов 1-2 этой статьи.

## Статья 28
## Установление и оспаривание отцовства

1. Дела об установлении и оспаривании отцовства решаются в соответствии с законодательством Договаривающейся Стороны, гражданином которой является ребенок по рождению.

2. Для вынесения решений по вопросам, указанным в пункте 1 этой статьи, компетентны учреждения юстиции Договаривающейся Стороны, законодательство которой должно применяться в этих случаях.

## Статья 29
## Усыновление

1. Усыновление ребенка, который является гражданином одной Договаривающейся Стороны и проживает на территории другой Договаривающейся Стороны, производится на

основании законодательства той Договаривающейся Стороны, гражданином которой является ребенок.

2. Для усыновления необходимо, если этого требует законодательство той Договаривающейся Стороны, гражданином которой является усыновляемый, согласие усыновляемого, его законного представителя, разрешение компетентного государственного органа, а также применяются ограничения относительно усыновления, связанного с изменением местожительства усыновляемого на местожительство на территории другой Договаривающейся Стороны.

3. Если ребенка усыновляют супруги, один из которых является гражданином одной Договаривающейся Стороны, а второй - другой Договаривающейся Стороны, должны быть соблюдены требования, предусмотренные законодательством обеих Договаривающихся Сторон. Однако, если супруги имеют местожительство на территории одной из Договаривающихся Сторон, то применяется законодательство этой Договаривающейся Стороны.

4. Положения пунктов 1-3 этой статьи касаются также отмены усыновления и признания его недействительным.

5. В делах об усыновлении, отмене и признании усыновления недействительным компетентным является учреждение юстиции той Договаривающейся Стороны, гражданином которой является усыновляемый. Если усыновляемый является гражданином одной Договаривающейся Стороны, а проживает на территории другой Договаривающейся Стороны, где имеет местожительство также усыновитель, то компетентным является также учреждение юстиции другой Договаривающейся Стороны.

## Статья 30
## Опека и попечительство

1. По делам об опеке и попечительстве над гражданами Договаривающихся Сторон, поскольку настоящим Договором не предусматривается иное, компетентно учреждение юстиции Договаривающейся Стороны, гражданином которой является лицо, требующее опеки или попечительства. При этом применяется законодательство этой Договаривающейся Стороны.

2. Правоотношения между опекуном или попечителем и лицом, находящимся под опекой или попечительством, определяются законодательством Договаривающейся Стороны, орган по опеке и попечительству которой назначил опекуна или попечителя.

3. Если возникла необходимость принятия мер по опеке или попечительству в интересах лица, находящегося под опекой или попечительством, местожительство или местопребывание либо имущество которого находится на территории другой Договаривающейся Стороны, то орган по опеке и попечительству этой Договаривающейся Стороны немедленно должен известить орган по опеке и попечительству Договаривающейся Стороны, гражданином которой является это лицо.

4. В безотлагательных случаях орган по опеке и попечительству другой Договаривающейся Стороны может сам принять необходимые меры, однако он должен немедленно известить о предварительно принятых мерах орган по опеке и попечительству Договаривающейся Стороны, гражданином которой является лицо, находящееся под опекой или попечительством. Принятые меры остаются в силе, пока этот орган не вынесет иного решения.

5. Компетентный орган по опеке и попечительству может передать опеку или попечительство соответствующим органам другой Договаривающейся Стороны, если местожительство или местопребывание либо имущество лица, находящегося под опекой или попечительством, находится на территории этой Договаривающейся Стороны. Передача действительна лишь в том случае, если запрашиваемый орган даст согласие принять опеку или попечительство и известит об этом запрашивающий орган.

6. Орган, который согласно пункту 5 этой статьи принял опеку или попечительство, осуществляет их в соответствии с законодательством своего государства. Он не вправе, однако, выносить решение по вопросам, касающимся личного статуса лица, находящегося под опекой или попечительством.

## Статья 31
## Право собственности

1. Право собственности на недвижимое имущество определяется законодательством Договаривающейся Стороны, на территории которой находится недвижимое имущество.

2. Право собственности на транспортные средства, подлежащие внесению в государственные реестры, определяются законодательством Договаривающейся Стороны, на территории которой находится орган, осуществивший регистрацию транспортного средства.

3. Возникновение и прекращение права собственности или иного вещного права определяется законодательством Договаривающейся Стороны, на территории которой имущество находилось в момент, когда имело место действие или иное обстоятельство, послужившее основанием возникновения или прекращения такого права. Возникновение и прекращение права собственности или иного вещного права на имущество, являющееся предметом сделки, определяется законодательством по месту совершения сделки, если иное не предусмотрено соглашением сторон.

## Статья 32
## Форма сделки

1. Форма сделки определяется законодательством Договаривающейся Стороны, на территории которой она заключена, за исключением случаев, предусмотренных пунктом 2 этой статьи.

2. Форма сделки по поводу недвижимого имущества и права на него определяется законодательством Договаривающейся Стороны, на территории которой находится такое имущество.

## Статья 33
## Возмещение вреда

1. Обязательства о возмещении вреда, кроме вытекающих из договоров и других правомерных действий, определяются законодательством Договаривающейся Стороны, на территории которой имело место действие или иное обстоятельство, послужившее основанием для требования о возмещении вреда.

2. Если причинитель вреда и потерпевший являются гражданами одной Договаривающейся Стороны, применяется законодательство Договаривающейся Стороны, в суд которой подано исковое заявление.

3. По делам, указанным в пунктах 1 и 2 этой статьи, компетентен суд Договаривающейся Стороны, на территории которой имело место действие или иное обстоятельство, послужившее основанием для требования о возмещении вреда. Потерпевший может предъявить исковое заявление также в суд Договаривающейся Стороны, на территории которой проживает ответчик.

**Статья 34**
**Право наследования**

1. К правоотношениям по наследованию движимого имущества применяется законодательство Договаривающейся Стороны, гражданином которой был наследодатель на момент смерти.

2. К правоотношениям по наследованию недвижимого имущества применяется законодательство Договаривающейся Стороны, на территории которой находится такое имущество.

**Статья 35**
**Переход наследства к государству**

Если по законодательству Договаривающейся Стороны, определенному в соответствии со статьей 34 настоящего Договора, наследственное имущество, наследуемое государством по закону, переходит в собственность этого государства, то движимое имущество передается государству, гражданином которого к моменту смерти являлся наследодатель, а недвижимое имущество переходит в собственность государства, на территории которого оно находится.

**Статья 36**
**Завещание**

1. Способность лица к составлению или отмене завещания, а также правовые последствия недостатков волеизъявления, признания недееспособным лица, которое составило или отменило завещание, регулируется законодательством Договаривающейся Стороны, гражданином которой был наследодатель во время составления либо отмены завещания.

2. Форма завещания определяется законодательством Договаривающейся Стороны, гражданином которой был наследодатель в момент составления завещания. Однако достаточно, чтобы было соблюдено законодательство Договаривающейся Стороны, на территории которой было составлено завещание. Это положение применяется и в отношении отмены или изменения завещания.

## Статья 37
## Компетенция по делам о наследовании

1. Производство по делам о наследовании движимого имущества, за исключением случаев, предусмотренных пунктом 2 этой статьи, ведут учреждения юстиции Договаривающейся Стороны, гражданином которой был наследодатель на момент смерти.

2. Если все движимое наследственное имущество, оставшееся после смерти гражданина одной Договаривающейся Стороны, находится на территории другой Договаривающейся Стороны, то по заявлению наследника или отказополучателя, при наличии согласия всех наследников, производство по делу о наследовании ведут учреждения юстиции Договаривающейся Стороны, где находится указанное имущество.

3. Производство по делам о наследовании недвижимого имущества ведут учреждения юстиции Договаривающейся Стороны, на территории которой находится это имущество.

4. Положения этой статьи применяются и к спорам по делам о наследовании.

## Статья 38
## Меры по охране наследства

1. Компетентные органы одной Договаривающейся Стороны принимают согласно своему законодательству меры, необходимые для охраны наследственного имущества, находящегося на его территории, оставленного гражданином другой Договаривающейся Стороны.

2. Органы, ответственные за принятие мер по охране наследства после смерти гражданина другой Договаривающейся Стороны, обязаны немедленно уведомить дипломатическое представительство или консульское учреждение этой Договаривающейся Стороны о смерти наследодателя и о лицах, заявивших о своих правах на наследство, об известных им обстоятельствах, касающихся лиц, имеющих право на наследство, и о месте их пребывания, о наличии завещания, о размере и стоимости наследства, а также о том, какие приняты меры по охране наследства.

3. По требованию дипломатического представительства или консульского учреждения ему передается наследственное движимое имущество и документы умершего.

4. Дипломатическое представительство или консульское учреждение одной Договаривающейся Стороны имеют право представлять интересы граждан этой Договаривающейся Стороны по вопросам наследования перед органами другой Договаривающейся Стороны без особой доверенности, если эти граждане по уважительным причинам не в состоянии своевременно защищать свои права и интересы и не назначили уполномоченного.

5. Если гражданин одной Договаривающейся Стороны умер во время поездки по территории другой Договаривающейся Стороны, где он не имел постоянного местожительства, то находившиеся при нем вещи по описи передаются дипломатическому представительству или консульскому учреждению Договаривающейся Стороны, гражданином которой был умерший.

**Статья 39**
**Выдача наследства**

1. Если движимое наследственное имущество или денежная сумма, вырученная от продажи движимого или недвижимого наследственного имущества, подлежит после окончания наследственного производства передаче наследникам, местожительство или местопребывание которых находится на территории другой Договаривающейся Стороны, то наследственное имущество или вырученная денежная сумма передаются дипломатическому представительству или консульскому учреждению этой Договаривающейся Стороны.

2. Учреждение юстиции, компетентное по делам о наследовании, дает распоряжение о выдаче наследственного имущества дипломатическому представительству или консульскому учреждению.

3. Это имущество может быть передано наследникам, если:

1) все требования кредиторов наследодателя, заявленные в срок, установленный законодательством Договаривающейся Стороны, где находится наследственное имущество, оплачены или обеспечены;

2) уплачены или обеспечены все связанные с наследованием сборы;

3) компетентные учреждения дали, если это необходимо, разрешение на вывоз наследственного имущества.

4. Перевод денежных сумм производится в соответствии с действующим на территориях Договаривающихся Сторон законодательством.

**Статья 40**
**Законодательство и компетенция судов**
**в области трудового права**

1. Правоотношения относительно возникновения, изменения или прекращения трудовых отношений, а также требований, с ними связанных, регулируются законодательством Договаривающейся Стороны, на территории которой физическое лицо исполняет, исполняло или должно было исполнять свои трудовые обязанности.

2. При рассмотрении дел, возникающих из правоотношений, указанных в пункте 1 этой статьи, является компетентным суд той Договаривающейся Стороны, на территории которой лицо исполняет, исполняло или должно было исполнять работу.

3. Стороны трудового договора могут подчинить свои правоотношения избранному по письменному согласию между собой законодательству любой из Договаривающихся Сторон, если это не запрещено законодательством той Договаривающейся Стороны, на территории которой осуществляются трудовые отношения. В этом случае при рассмотрении дел, возникающих из таких правоотношений, компетентным является суд той Договаривающейся Стороны, законодательство которой было избрано для их урегулирования.

## РАЗДЕЛ 2
## ПРИЗНАНИЕ И ИСПОЛНЕНИЕ РЕШЕНИЙ

### Статья 41
### Признание и исполнение решений по гражданским делам

1. Договаривающиеся Стороны взаимно признают и исполняют вступившие в законную силу решения судов по гражданским делам, а также приговоры в части возмещения ущерба, причиненного преступлением.

2. На территории Договаривающихся Сторон признаются без специального производства решения учреждений юстиции по гражданским делам, не требующие по своему характеру исполнения.

### Статья 42
### Рассмотрение ходатайств о признании и исполнении решений

1. Рассмотрение ходатайств о признании и исполнении входит в компетенцию судов Договаривающейся Стороны, на территории которой должно быть осуществлено исполнение.

2. Ходатайство о признании и исполнении подается в суд, вынесший решение по делу по первой инстанции, который препровождает его суду, компетентному вынести решение по ходатайству.

3. Реквизиты ходатайства определяются законодательством Договаривающейся Стороны, на территории которой должно быть осуществлено исполнение.

4. К ходатайству о признании и исполнении необходимо приложить:

1) заверенную судом копию решения, официальный документ о вступлении решения в законную силу, если это не следует из текста самого решения, а также справку о его исполнении, если решение ранее исполнялось на территории Договаривающейся Стороны;

2) документ, из которого следует, что ответчику (либо его представителю), который не принял участие в процессе, было своевременно и в надлежащей форме хотя бы раз вручено извещение о вызове в суд;

3) заверенные переводы документов, указанных в подпунктах 1 и 2 этого пункта.

5. Если у суда при признании и исполнении возникнет сомнение, он может запросить у лица, возбудившего ходатайство, объяснения, а также опросить должника по существу ходатайства и в случае необходимости затребовать разъяснения у суда, вынесшего решение.

### Статья 43
### Порядок исполнения решений

1. Порядок исполнения регулируется законодательством Договаривающейся Стороны, на территории которой должно быть осуществлено исполнение.

2. В отношении судебных расходов, связанных с исполнением, применяется законодательство Договаривающейся Стороны, на территории которой решение должно быть приведено в исполнение.

**Статья 44**
**Отказ в признании и исполнении судебных решений**

В признании и исполнении судебного решения может быть отказано:

1) если ответчик по делу не принял участия в процессе вследствие того, что ему или его представителю не был своевременно и надлежащим образом вручен вызов в суд;

2) если по тому же правовому спору между теми же сторонами на территории Договаривающейся Стороны, где должно быть признано и исполнено решение, уже ранее выносилось вступившее в законную силу решение или если учреждением этой Договаривающейся Стороны было ранее возбуждено производство по данному делу раньше, чем по делу, по которому вынесено решение;

3) если согласно положениям настоящего Договора, а в случаях, не предусмотренных настоящим Договором, согласно законодательству Договаривающейся Стороны, на территории которой решение должно быть признано и исполнено, дело относится к исключительной компетенции ее учреждений юстиции.

**Статья 45**
**Признание мировых соглашений**

Положения статей 41-44 настоящего Договора о судебных решениях применяются и к мировым соглашениям, утвержденным судом.

**Статья 46**
**Признание и исполнение арбитражных решений**

Каждая из Договаривающихся Сторон будет признавать и исполнять арбитражные решения, вынесенные на территории другой Договаривающейся Стороны, в соответствии с Нью-Йоркской конвенцией о признании и исполнении арбитражных решений от 10 июня 1958 года.

**Статья 47**
**Вывоз вещей и перевод денежных сумм**

При вывозе вещей и переводе денежных сумм, приобретенных в результате исполнения, применяется законодательство Договаривающейся Стороны, на территории которой исполняется решение.

## РАЗДЕЛ 3
## ПРАВОВАЯ ПОМОЩЬ И ПРАВОВЫЕ ОТНОШЕНИЯ ПО УГОЛОВНЫМ ДЕЛАМ

### Статья 48
### Обязанность возбуждения уголовного преследования

1. Каждая Договаривающаяся Сторона по просьбе другой Договаривающейся Стороны возбуждает в соответствии со своим законодательством уголовное преследование против своих граждан, подозреваемых в совершении преступлений на территории другой Договаривающейся Стороны.

2. Материалы предварительного расследования, а также заявления об уголовном преследовании, поданные в соответствии с законодательством одной Договаривающейся Стороны в ее компетентные учреждения в надлежащие сроки, действительны и на территории другой Договаривающейся Стороны.

3. Лица, которым преступлением причинен материальный ущерб, в связи с чем направлено ходатайство о возбуждении уголовного преследования, могут принимать участие в деле, если ими предъявлены требования о возмещении ущерба.

### Статья 49
### Просьба о возбуждении уголовного преследования

1. Просьба о возбуждении уголовного преследования должна быть составлена в письменной форме и содержать:

1) наименование запрашивающего учреждения;

2) описание деяния, в связи с которым направлена просьба о возбуждении уголовного преследования;

3) возможно более точное указание времени и места совершения деяния;

4) текст закона запрашивающей Договаривающейся Стороны, на основании которого деяние признается преступлением;

5) фамилию и имя подозреваемого лица, сведения о его гражданстве, местожительстве или местопребывании и другие сведения о его личности, а также, по возможности, описание внешности этого лица, его фотографию и отпечатки пальцев;

6) заявления потерпевшего по уголовному делу, возбуждаемому по заявлению потерпевшего, и о возмещении материального ущерба, если таковой имеется;

7) сведения о размере причиненного материального ущерба.

К просьбе прилагаются имеющиеся в распоряжении запрашивающей Договаривающейся Стороны материалы предварительного расследования и доказательства. При передаче предметов, являющихся орудиями преступления или попавших к преступнику в результате такого преступления, следует учитывать положения пункта 3 статьи 61 настоящего Договора.

2. Если лицо в момент направления просьбы о возбуждении уголовного преследования согласно пункту 1 статьи 48 настоящего Договора содержится под стражей на территории Договаривающейся Стороны, которая направляет просьбу о возбуждении такого преследования, то оно доставляется на территорию другой Договаривающейся Стороны. Передача такого лица осуществляется с применением пункта 1 статьи 59

настоящего Договора. Этапирование лица, содержащегося под стражей на территории другой Договаривающейся Стороны, санкционируется соответствующим должностным лицом.

**Статья 50**
**Выдача лиц в связи с уголовным преследованием**

1. Договаривающиеся Стороны обязуются в соответствии с положениями настоящего Договора по запросу выдавать друг другу лиц, находящихся на их территории, для привлечения к уголовной ответственности или для приведения в исполнение приговора.

2. Выдача для привлечения к уголовной ответственности производится за деяния, которые в соответствии с законодательством обеих Договаривающихся Сторон являются преступлениями и за совершение которых предусматривается наказание в виде лишения свободы на срок свыше одного года или другое более тяжкое наказание.

3. Выдача для приведения приговора в исполнение производится в случае осуждения за совершение таких преступлений к лишению свободы на срок свыше шести месяцев или другому более тяжкому наказанию.

**Статья 51**
**Отказ в выдаче**

1. В запросе о выдаче может быть отказано, если:

1) лицо, в отношении которого направлен запрос о выдаче, является гражданином запрашиваемой Договаривающейся Стороны или лицом, которому в этом государстве предоставлено право убежища;

2) уголовное преследование в соответствии с законодательством обеих Договаривающихся Сторон возбуждается только по жалобе потерпевшего;

3) на момент получения запроса уголовное преследование в соответствии с законодательством запрашиваемой Договаривающейся Стороны не может быть возбуждено или приговор не может быть приведен в исполнение вследствие истечения срока давности или на ином законном основании;

4) в отношении лица, о выдаче которого направлен запрос, на территории запрашиваемой Договаривающейся Стороны за то же преступление был вынесен приговор или постановление о прекращении производства по делу, вступившие в законную силу;

5) преступление, в связи с которым направлен запрос о выдаче, совершено на территории запрашиваемой Договаривающейся Стороны;

6) преступление, в связи с которым направлен запрос о выдаче, наказывается смертной казнью по законодательству запрашивающей Договаривающейся Стороны, а законодательство запрашиваемой Договаривающейся Стороны не предусматривает смертной казни за такое же преступление либо она, как правило, не исполняется, и при этом запрашивающая Договаривающаяся Сторона не предоставит запрашиваемой Договаривающейся Стороне достаточных гарантий того, что смертный приговор не будет приведен к исполнению.

2. При отказе в выдаче запрашиваемая Договаривающаяся Сторона сообщает запрашивающей Договаривающейся Стороне основание для отказа.

**Статья 52**
**Отсрочка выдачи**

Если в отношении лица, о выдаче которого направлен запрос, осуществляется уголовное преследование или оно отбывает наказание за другое преступление на территории запрашиваемой Договаривающейся Стороны, выдача может быть отсрочена до окончания уголовного преследования, отбытия наказания, освобождения от уголовной ответственности на любом законном основании.

**Статья 53**
**Временная выдача**

Если отсрочка выдачи, предусмотренная статьей 52 настоящего Договора, может повлечь за собой истечение срока давности уголовного преследования или затруднить расследование преступления, то по обоснованному ходатайству может быть произведена выдача на время - при условии, что выданное лицо будет немедленно возвращено после проведения процессуальных действий, для которых оно было выдано, и не позднее трех месяцев со дня выдачи.

**Статья 54**
**Выдача по просьбе нескольких государств**

Если ходатайства о выдаче одного и того же лица получены от нескольких государств, то вопрос о том, какое из них подлежит удовлетворению, решает запрашиваемая Договаривающаяся Сторона.

**Статья 55**
**Пределы уголовного преследования выданного лица**

1. Без согласия запрашиваемой Договаривающейся Стороны выданное лицо не может быть привлечено к уголовной ответственности или подвергнуто наказанию в связи с преступлением иным, чем то, которое явилось основанием для выдачи.

2. Лицо не может быть также выдано третьему государству без согласия запрашиваемой Договаривающейся Стороны.

3. Не требуется согласия запрашиваемой Договаривающейся Стороны, если выданное лицо не покинуло в течение 15 дней после окончания уголовного преследования, отбытия наказания или освобождения на любом законном основании территорию запрашивающей Договаривающейся Стороны или если оно добровольно возвратилось туда уже после того, как оно ее покинуло. В этот срок не засчитывается время, в течение которого выданное лицо не могло покинуть территорию запрашивающей Договаривающейся Стороны по независящим от него обстоятельствам.

**Статья 56**
**Запрос о выдаче**

1. Запрос о выдаче должен быть составлен в письменной форме и содержать:

1) наименование запрашивающего учреждения;

2) описание совершенного преступления и текст закона запрашивающей Договаривающейся Стороны, на основании которого деяние признается преступлением;

3) фамилию и имя лица, в отношении которого направлен запрос о выдаче, сведения о его гражданстве, местожительстве или местопребывании и другие сведения о его личности, а также, по возможности, описание внешности этого лица, его фотографию и отпечатки пальцев;

4) указание о размере причиненного материального ущерба.

2. К запросу о выдаче для осуществления уголовного преследования должна быть приложена заверенная копия постановления о взятии под стражу.

3. К запросу о выдаче для приведения приговора в исполнение должны быть приложены заверенная копия приговора со справкой о вступлении его в законную силу и текст уголовного закона, на основании которого лицо осуждено. Если осужденный уже отбыл часть наказания или частично возместил ущерб, сообщаются также данные об этом.

4. Запрашиваемая Договаривающаяся Сторона может дополнительно затребовать сведения, если запрос о выдаче не содержит всех необходимых данных, указанных в этой статье. Другая Договаривающаяся Сторона должна ответить на этот запрос в срок, не превышающий одного месяца. Этот срок может быть продлен на 15 дней при наличии уважительных причин.

5. Если запрашивающая Договаривающаяся Сторона не представит в установленный срок дополнительных сведений, то запрашиваемая Договаривающаяся Сторона может освободить лицо, взятое согласно статье 57 настоящего Договора под стражу.

## Статья 57
## Взятие под стражу для выдачи

По получении запроса о выдаче запрашиваемая Договаривающаяся Сторона немедленно принимает меры к розыску и взятию под стражу лица, в отношении которого направлен запрос о выдаче, за исключением тех случаев, когда выдача не может быть произведена.

## Статья 58
## Взятие под стражу до получения запроса о выдаче

1. В безотлагательных случаях по ходатайству запрашивающей Договаривающейся Стороны лицо может быть взято под стражу и до получения запроса о выдаче. В ходатайстве должны содержаться ссылка на постановление о взятии под стражу или на приговор, вступивший в законную силу, и указание на то, что запрос о выдаче будет предоставлен дополнительно. Ходатайство о взятии под стражу до получения запроса о выдаче может быть передано по почте, телеграфу, телексу или телефаксу.

2. О причинах, по которым ходатайство о взятии под стражу не было удовлетворено, запрашиваемая Договаривающаяся Сторона немедленно уведомляет запрашивающую Договаривающуюся Сторону.

3. Лицо, взятое под стражу, должно быть освобождено, если в течение месяца со дня получения уведомления о взятии под стражу от другой Договаривающейся Стороны не поступит запрос о выдаче. Этот срок по ходатайству запрашивающей Договаривающейся Стороны может быть продлен на 15 дней.

**Статья 59**
**Осуществление выдачи**

1. Запрашиваемая Договаривающаяся Сторона сообщает запрашивающей Договаривающейся Стороне о своем решении в отношении выдачи, информируя о месте и времени выдачи.

2. Если запрашивающая Договаривающаяся Сторона не примет лицо, подлежащее выдаче, в течение 15 дней после установленной даты выдачи, это лицо должно быть освобождено из-под стражи.

**Статья 60**
**Повторная выдача**

Если выданное лицо уклонится от уголовного преследования или от отбытия наказания и вернется на территорию запрашиваемой Договаривающейся Стороны, оно может быть по запросу запрашивающей Договаривающейся Стороны выдано снова. В этом случае не требуется прилагать к запросу документы, указанные в статье 56 настоящего Договора.

**Статья 61**
**Передача предметов**

1. Договаривающаяся Сторона, запрашиваемая о выдаче, передает запрашивающей Договаривающейся Стороне предметы, являющиеся орудиями преступления, имеющие следы преступления или добытые преступным путем; предметы, которые могут быть признаны в уголовном деле вещественными доказательствами. Эти предметы передаются по запросу и в том случае, когда выдача лица вследствие его смерти или по другим причинам не может состояться.

2. Запрашиваемая Договаривающаяся Сторона может задержать на время передачу указанных в пункте 1 этой статьи предметов, если они необходимы для производства по другому уголовному делу. Они также могут быть переданы запрашивающей Договаривающейся Стороне временно по взаимной договоренности.

3. Права третьих лиц на переданные запрашивающей Договаривающейся Стороне предметы остаются в силе. После окончания производства по делу эти предметы должны быть возвращены Договаривающейся Стороне, которая их передала.

**Статья 62**
**Транзитная перевозка**

1. Каждая из Договаривающихся Сторон по просьбе другой Договаривающейся Стороны разрешает перевозку по своей территории лиц, выданных другой Договаривающейся Стороне третьим государством. Договаривающиеся Стороны не обязаны разрешать перевозку лиц, выдача которых не допускается в соответствии с положениями настоящего Договора.

2. Просьба о разрешении перевозки оформляется и направляется в том же порядке, что и запрос о выдаче.

3. Компетентные учреждения Договаривающихся Сторон согласуют в каждом отдельном случае способ, маршрут и иные условия транзита.

4. Расходы, связанные с транзитной перевозкой, несет запрашивающая Договаривающаяся Сторона.

**Статья 63**
**Присутствие представителей Договаривающихся Сторон при оказании правовой помощи по уголовным делам**

Представители учреждений юстиции одной из Договаривающихся Сторон могут с согласия центрального органа другой Договаривающейся Стороны присутствовать при выполнении ходатайства об оказании правовой помощи по уголовным делам другой Договаривающейся Стороной.

**Статья 64**
**Сведения о судимости**

Договаривающиеся Стороны предоставляют друг другу по просьбе сведения о судимости лиц, осужденных ранее их судами, если эти лица привлекаются к уголовной ответственности на территории запрашивающей Договаривающейся Стороны.

**Статья 65**
**Сведения о результатах уголовного преследования**

Договаривающиеся Стороны сообщают друг другу сведения о результатах уголовного преследования лица, в отношении которого была направлена просьба о возбуждении уголовного преследования или запрос о выдаче. По отдельной просьбе высылается копия приговора, вступившего в силу, или иного окончательного решения.

**Статья 66**
**Сведения о приговорах**

Договаривающиеся Стороны будут ежегодно сообщать друг другу сведения о вступивших в силу приговорах, вынесенных судами одной Договаривающейся Стороны в отношении граждан другой Договаривающейся Стороны.

## Часть третья
## ЗАКЛЮЧИТЕЛЬНЫЕ ПОЛОЖЕНИЯ

**Статья 67**
**Вступление в силу Договора**

Настоящий Договор подлежит ратификации и вступит в силу по истечении 30 дней после обмена ратификационными грамотами.

**Статья 68**
**Срок действия Договора**

1. Настоящий Договор заключается на неопределенный срок. Каждая из Договаривающихся Сторон может денонсировать его путем письменного уведомления по дипломатическим каналам. Договор утрачивает силу через шесть месяцев от даты получения другой Договаривающейся Стороной такого уведомления.

2. Настоящий Договор по взаимному согласию Договаривающихся Сторон может быть изменен и дополнен в порядке его заключения.

**Статья 69**
**Урегулирование разногласий**

Разногласия, возникающие при толковании и применении настоящего Договора, будут разрешаться путем взаимных консультаций и переговоров между центральными органами Договаривающихся Сторон.

**Статья 70**
**Вопросы исполнения Договора**

В случае необходимости представители центральных органов Договаривающихся Сторон будут встречаться для разрешения вопросов, возникающих в связи с исполнением настоящего Договора.

Совершено в г. Киеве "6" апреля 2000 года в двух экземплярах, каждый на вьетнамском, украинском и русском языках, причем все тексты имеют одинаковую силу. В случае возникновения разногласий в толковании настоящего Договора, за основу будет приниматься текст, изложенный на русском языке

**ЗА СОЦИАЛИСТИЧЕСКУЮ РЕСПУБЛИКУ ВЬЕТНАМ**

**ЗА УКРАИНУ**